

Số: 26/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng năm 2019 tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 125/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 như sau:

**1. Nguồn vốn**

Tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương: 2.877, 030 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 903,030 tỷ đồng.

- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.740 tỷ đồng (trong đó: ngân sách tỉnh giao 1.161,2 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện giao 578,8 tỷ đồng).

- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 130 tỷ đồng.

- Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh: 100 tỷ đồng.

- Thu hồi vốn ứng trước của dự án: 4,0 tỷ đồng.

**2. Phân bổ**

**2.1. Nguồn ngân sách Trung ương cân đối vốn xây dựng cơ bản trong nước: 903,030 tỷ đồng, trong đó:**



- Bố trí vốn cho các dự án thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ: 42 tỷ đồng.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện theo Nghị quyết số 172/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh về phân cấp, cơ cấu nguồn vốn xây dựng trường học và trường dạy nghề công lập, giai đoạn 2016-2020: 66 tỷ đồng.

- Đối ứng các dự án ODA: 106,800 tỷ đồng.

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 428,254 tỷ đồng.

- Bố trí vốn mở mới 36 dự án kiên cố hóa kênh mương: 109,160 tỷ đồng.

- Bố trí mở mới 22 dự án thuộc các lĩnh vực: 90 tỷ đồng.

- Bố trí cho công tác lập quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, định hướng đến 2050: 20 tỷ đồng.

- Phân bổ sau, ưu tiên bố trí cho các dự án được phê duyệt quyết toán; các dự án có khối lượng lớn hơn mức bố trí vốn trong năm để đẩy nhanh tiến độ; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến mở mới trong năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: 40,816 tỷ đồng.

## **2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.740 tỷ đồng, trong đó:**

a. Tỉnh giao: 1.161,2 tỷ đồng, bố trí cho các nội dung sau:

- Bố trí 174 tỷ đồng cho kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%);

- Bố trí 174 tỷ đồng cho Quỹ phát triển đất theo quy định (10%).

- Đối ứng 183,5 tỷ đồng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (thực hiện Quyết định số 12/217/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 173/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh).

- Bố trí vốn cho 60 dự án mở mới (trừ lĩnh vực giáo dục và đào tạo): 410 tỷ đồng.

- Phân bổ sau theo tiến độ thu tiền sử dụng đất và dành bố trí ưu tiên cho các dự án được phê duyệt quyết toán; các dự án có khối lượng lớn hơn mức bố trí vốn trong năm để đẩy nhanh tiến độ; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến mở mới trong năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: 219,7 tỷ đồng.

b. Cấp huyện giao: 578,8 tỷ đồng (*Sử dụng để bố trí vốn cho các dự án của cấp huyện*).

## **2.3. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 130 tỷ đồng**

- Bố trí 58,688 tỷ đồng cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp tình quản lý thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, trong đó:

+ Bố trí cho 15 dự án hoàn thành: 20,288 tỷ đồng.

+ Bố trí cho 04 dự án chuyển tiếp: 38,4 tỷ đồng.

- Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo

Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ: 21,5 tỷ đồng.

- Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 8,5 tỷ đồng.

- Phân bổ sau cho các dự án được phê duyệt quyết toán trong năm 2019 hoặc các dự án hoàn thành sớm so với tiến độ phê duyệt; các dự án có khối lượng lớn hơn mức bố trí vốn trong năm để đẩy nhanh tiến độ; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến mở mới trong năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND của HĐND tỉnh: 41,312 tỷ đồng.

#### **2.4. Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để dành cho đầu tư: 100 tỷ đồng**

- Bố trí vốn cho 15 dự án mở mới thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo: 100 tỷ đồng.

#### **2.5. Nguồn thu hồi vốn ứng trước của các dự án: 4 tỷ đồng**

Phân bổ cho dự án Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol: 04 tỷ đồng.

### **3. Xử lý phát sinh:**

3.1- Triển khai khởi công mới trong năm 2019 đối với 14 dự án thuộc kế hoạch mở mới năm 2020 tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trước một năm so với thời điểm xác định mở mới là năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND.

3.2- Bổ sung vốn vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020, số vốn 4,2 tỷ đồng cho dự án Đường giao thông liên xã Ea Ral - Ea Sol, huyện Ea H'leo.

3.3- Bổ sung 27 dự án dự kiến mở mới vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó: Bố trí vốn để mở mới năm 2019 đối với 02 dự án:

- Đường giao thông đến bốn buôn đồng bào dân tộc thiểu số của xã Cư Prao (Buôn Zô, buôn Pa, buôn Năng, buôn Hoang), huyện M'Drắk.

- Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên.

Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát kỹ tính cấp thiết, hiệu quả đầu tư các dự án còn lại và tùy theo khả năng ngân sách cân đối bố trí cho các dự án cấp bách, cần thiết để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triển khai thực hiện.

*(Chi tiết tại các biểu kèm theo)*

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, đối với các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn bổ sung trong năm, hoặc trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức vốn giữa các dự án, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ hoặc điều chỉnh, giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện kịp thời và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu;
- Bộ KHĐT, Bộ TC;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh; UBMTTQ tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH & ĐT, Tư pháp;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, P.Ct HĐND.

**CHỦ TỊCH**



**Y Biêr Niê**

Biểu 1

### NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn NSDP 2019			Ghi chú
		Trung ương giao	Tỉnh giao	Tăng giảm so với TW	
	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)</b>	<b>1.709.030</b>	<b>2.877.030</b>	<b>1.168.000</b>	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	903.030	903.030	-	
2	Thu tiền sử dụng đất	700.000	1.740.000	1.040.000	<i>Chi tiết tại biểu 1a</i>
a	<i>Trong đó: Thu tiền SDD giao cho TTPT Quỹ đất, Ban DDCN và cấp huyện</i>	700.000	1.240.000	540.000	
b	<i>Nguồn thu sử dụng đất của các dự án đầu tư</i>		500.000	500.000	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư (Y tế, xã hội)	106.000	130.000	24.000	
4	Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên để dành cho đầu tư		100.000	100.000	
5	Nguồn vốn từ thu hồi vốn ứng trước của dự án Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ea Rók: 4,0 tỷ đồng)		4.000	4.000	

Biểu 1a

**NGUỒN THU TIỀN THU SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và kinh phí đo đạc	Dành cho ĐT XDCB		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.740.000</b>	<b>1.161.200</b>	<b>348.000</b>	<b>813.200</b>	<b>578.800</b>	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	116.500	116.500	23.300	93.200	-	
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	145.000	145.000	29.000	116.000	-	
3	Chủ đầu tư các DA có SD đất trên địa bàn TP BMT	500.000	500.000	100.000	400.000	-	(1) Khu dân cư Km7, phường Tân An, TP BMT; (2) Trung tâm giao dịch cà phê BMT, phường Tân An; (3) Khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh, TP BMT; (4) Buôn văn hóa các dân tộc Tây nguyên, phường Tân An, TP BMT; (5) Khu nhà ở xã hội, nhà ở công vụ và nhà ở thương mại phường Tân Lợi, TP BMT; (6) Khu đất P Tân Lợi, TP BMT, đường Nguyễn Tất Thành
4	UBND Thành phố Buôn Ma Thuột	680.000	340.000	136.000	204.000	340.000	
5	UBND các huyện, thị xã	298.500	59.700	59.700	-	238.800	

## PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)</b>	<b>2.877.030</b>	<b>2.018.730</b>	<b>858.300</b>	
<b>1</b>	<b>Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước</b>	<b>903.030</b>	<b>837.030</b>	<b>66.000</b>	
1.1	Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ	42.000	42.000	-	Chi tiết tại biểu 2a kèm theo
1.2	Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo	66.000	-	66.000	Chi tiết tại biểu 2e kèm theo
1.3	Đổi ứng các dự án ODA	106.800	106.800	-	Chi tiết tại biểu 2d kèm theo
1.4	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	428.254	428.254	-	Chi tiết tại biểu 2b kèm theo
1.5	Bố trí mở mới các dự án kiên cố hóa kênh mương	109.160	109.160	-	Chi tiết tại biểu 2c kèm theo
1.6	Bố trí mở mới các dự án ngoài kiên cố hóa kênh mương	90.000	90.000	-	Chi tiết tại biểu 2f kèm theo
1.7	Bố trí cho công tác quy hoạch	20.000	20.000	-	Thông báo sau
1.8	Phân bổ sau, ưu tiên bố trí cho các dự án được phê duyệt quyết toán; các dự án có khối lượng lớn hơn mức bố trí vốn trong năm để đẩy nhanh tiến độ; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến mở mới trong năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND	40.816	40.816	-	Thông báo sau
<b>2</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.740.000</b>	<b>977.700</b>	<b>762.300</b>	
	<b>a. Ngân sách tỉnh</b>	<b>1.161.200</b>	<b>977.700</b>	<b>183.500</b>	
	+ Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai	174.000	174.000	-	
	+ Bổ sung Quỹ phát triển đất	174.000	174.000	-	
	+ Đổi ứng để thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới cho cấp huyện	183.500	-	183.500	
	+ Bố trí mở mới cho các dự án trong NQ 38/NQ-HĐND	403.000	403.000	-	Chi tiết tại biểu 3a kèm theo
	trong đó: Các dự án mở mới theo đúng tiến độ trong NQ 38/NQ-HĐND của HDDND tỉnh	323.600	323.600	-	
	Các dự án mở mới trước 01 năm theo NQ 38/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	79.400	79.400	-	
	+ Bố trí mở mới cho các dự án bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	7.000	7.000	-	Chi tiết tại biểu 3b kèm theo

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	+ Phân bổ sau theo tiến độ thu tiền sử dụng đất và ưu tiên bố trí cho các dự án được phê duyệt quyết toán; các dự án có khối lượng lớn hơn mức bố trí vốn trong năm để đẩy nhanh tiến độ; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến mở mới trong năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND	219.700	219.700	-	Thông báo sau
	<b>b. Ngân sách huyện, thành phố, trong đó:</b>	<b>578.800</b>	-	<b>578.800</b>	
	+ Thực hiện các dự án đầu tư	578.800	-	578.800	
<b>3</b>	<b>Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư (Y tế, xã hội)</b>	<b>130.000</b>	<b>100.000</b>	<b>30.000</b>	Chi tiết tại biểu 4 kèm theo
	+ Bố trí cho các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo	58.688	58.688		
	+ Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.500		8.500	
	+ Đối ứng để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cho cấp huyện (tối thiểu 10% vốn XSKT)	21.500	-	21.500	
	+ Phân bổ sau, ưu tiên bố trí cho các dự án được phê duyệt quyết toán; các dự án có khối lượng lớn hơn mức bố trí vốn trong năm để đẩy nhanh tiến độ; bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến mở mới trong năm 2020 theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND	41.312	41.312		Thông báo sau
<b>4</b>	<b>Tiết kiệm chi thường xuyên theo NQ 38/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	-	
	+ Bố trí cho các dự án mở mới thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo	100.000	100.000		Chi tiết tại biểu 5 kèm theo
<b>5</b>	<b>Nguồn vốn từ thu hồi vốn ứng trước của DA Đường giao thông liên xã Ya Tờ Mốt - Ea Rôk: 4,0 tỷ đồng) để bố trí dự án tăng thêm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>		Chi tiết tại biểu 6 kèm theo

**DANH MỤC BỐ TRÍ CÁC DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2019 - NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2018			Nhu cầu năm 2019			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó. Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST					Tr.đó. Thanh toán nợ XDCB	Tổng số: NST		Tr.đó. Thanh toán nợ XDCB	Tổng số: NST			Tr.đó. Thanh toán nợ XDCB	Tổng số: NST	Tr.đó. Thanh toán nợ XDCB
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>102.867</b>	<b>102.867</b>	<b>75.569</b>	<b>75.569</b>	<b>22.369</b>	<b>22.369</b>	<b>0</b>	<b>43.954</b>	<b>43.954</b>	<b>0</b>	<b>42.000</b>	<b>42.000</b>	<b>0</b>				
<i>Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán</i>					<i>13.315</i>	<i>13.315</i>	<i>1.285</i>	<i>1.285</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.285</i>	<i>1.285</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
1	Đầu tư nâng cấp hệ thống giao ban trực tuyến tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	VP UBND tỉnh	2015-2017	2584/QĐ-UBND, 31/10/2014	5.854	5.854	624	624	0	0	624	624	0	0	0	0	HT			
2	Phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin KH&CN tỉnh Đắk Lắk, GD 2016 - 2020	TP. BMT	Trung tâm thông tin và Thống kê KHCN tỉnh Đắk Lắk	2016-2017	823/QĐ-UBND, 28/3/2016	7.461	7.461	661	661	0	0	661	661	0	0	0	0	HT			
<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</i>					<i>77.997</i>	<i>77.997</i>	<i>66.484</i>	<i>66.484</i>	<i>22.329</i>	<i>22.329</i>	<i>0</i>	<i>37.669</i>	<i>37.669</i>	<i>0</i>	<i>37.000</i>	<i>37.000</i>	<i>0</i>				
1	Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và CN tỉnh	2017-2019	3237/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	44.817	44.817	33.304	33.304	10.889	10.889	20.669	20.669	0	20.000	20.000	0	CT			
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2020	Tại các cơ quan Đảng của tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy	2.018	2996/QĐ-UBND 27/10/2017	33.180	33.180	33.180	33.180	11.440	11.440	17.000	17.000	0	17.000	17.000	0	CT			
<b>Các dự án khởi công mới</b>					<b>11.555</b>	<b>11.555</b>	<b>7.800</b>	<b>7.800</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0</b>				
1	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và CN tỉnh	2.019	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.555	11.555	7.800	7.800	40	40	5.000	5.000	0	5.000	5.000	0	MM			

**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2019 - NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Đơn vị Triệu đồng				
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	QT, HT, CT	Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST																	
	<b>Tổng cộng</b>				5.153.892	2.464.465	449.562	517.358	517.358	1.736.150	1.261.239	540.493	530.993	291.678	291.678	971.853	605.468	428.254	428.254	-			
1	<b>GIAO THÔNG</b>				1.601.048	701.272	61.448	140.476	140.476	363.664	327.395	149.479	149.479	69.751	69.751	195.884	159.616	140.476	140.476				
(a)	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018 đã phê duyệt quyết toán</i>				10.185	10.185	-	9.100	9.100	1.085	1.085	200	200	200	200	584	584	584	584				
1	Đường giao thông Buôn Châm A và B, Xã Cư Đrâm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2096/QĐ-UBND, 29/9/2009, 1205/QĐ-UBND, 27/6/2016	10.185	10.185		9.100	9.100	1.085	1.085	200	200	200	200	584	584	584	584	QT			
(b)	<i>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>				916.823	187.273	43.804	818.228	99.191	98.595	88.082	42.600	42.600	16.643	16.643	55.995	45.482	40.542	40.542				
1	Cầu km8+830 - đường Ea Pli đi Cư Prao	MĐĐak	UBND H. MĐĐak	1454/QĐ-UBND, 13/6/2011	21.300	18.521		15.800	15.800	5.500	2.721	500	500	500	500	5.000	2.221	2.000	2.000	HT			
2	Cầu Buôn Du Mah, xã Đăk Phơi	Lắk	UBND H. Lắk	587/QĐ-UBND, 16/10/2009	10.078	9.162		6.200	6.200	3.878	2.962	2.400	2.400	1.700	1.700	1.478	562	500	500	HT			
3	Hệ thống kênh dẫn, đường giao thông dọc bờ kênh buôn Tiêu, xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2896a/QĐ-UBND, 05/10/2012	8.144	7.405		6.250	6.250	1.894	1.155	200	200	200	200	1.694	955	900	900	HT			
4	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014, 3098/QĐ-UBND, 23/11/2015	676.506	24.244		646.202		30.304	24.244	14.500	14.500	-	-	15.804	9.744	8.500	8.500	HT			
5	Cải tạo, nâng cấp tình lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008, 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125.580	81.776	43.804	98.726	54.941	26.854	26.835	6.400	6.400	6.400	6.400	20.454	20.435	18.642	18.642	HT			
6	Xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2130/QĐ-UBND, 12/8/2009, 3996/QĐ-UBND, 29/12/2016	75.215	46.165		45.050	16.000	30.165	30.165	18.600	18.600	7.843	7.843	11.565	11.565	10.000	10.000	HT			
(c)	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>				674.040	503.814	17.644	1.078.674	296.359	263.984	238.228	106.679	106.679	52.908	52.908	139.305	113.550	99.350	99.350				
1	Đường nối TT Buôn Trấp (12 trục), H Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 27/10/2010, 43/UBND-CN, 04/01/2016, 1731/QĐ-UBND, 30/7/2018	65.067	18.502	6.507	50.058	10.000	15.009	8.502	5.700	5.700	5.000	5.000	9.309	2.802	1.950	1.950	CT			
2	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea Hleo	UBND H. Ea Hleo	1941/QĐ-UBND, 27/7/2009, 1938/QĐ-UBND, 03/6/2010, 4192/UBND-TH, 01/6/2017	23.138	18.510		17.000	12.800	6.138	1.510	1.000	1.000	1.000	1.000	5.138	510	350	350	CT			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT																
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST				
3	Mở rộng, nâng cấp đường Âu Cơ- Lạc Long Quân, TTr Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	429/QĐ-UBND 25/02/2009; 202/QĐ-UBND 27/9/2013	71.664	71.664															
4	Đường đi thôn 8, xã Cư Ê Bur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	2860/QĐ-UBND, 28/9/2016	23.035	16.125															
5	Đường trục chính nội thị trấn Ea Kar đi xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	418/QĐ-UBND, 21/02/2008; 2092/QĐ-UBND, 10/8/2009; 1388/QĐ-UBND, 03/6/2011	71.583	60.583															
6	Đường giao thông nông thôn xã Ea Bông (gói 1)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2190/QĐ-UBND, 6/7/2010, 1314/QĐ-UBND, 12/5/2016	14.278	11.422															
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Ning đến thôn 11, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	225/QĐ-SKHĐT, 21/10/2011, 250/QĐ-UBND, 25/01/2016	11.866	11.866															
8	Đường GT liên xã Tam Giang - Phú Xuân (NST80%)	Kr. Nang	UBND H. Kr. Nang	2372/QĐ-UBND, 08/9/2009	19.986	18.555															
9	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3408/QĐ-UBND 24/12/2010	20.374	20.374															
10	Đường giao thông nông thôn xã Bàng A Đrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1586/QĐ-UBND, 01/06/2016	7.853	7.853															
11	Đường nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Vu, thuộc quy hoạch tổ dân phố 4, phường Tân Lập, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	3154/QĐ-UBND, 21/10/2016	10.767	6.460	4.307														
12	Đường giao thông từ tỉnh lộ 12 (xã Hòa Sơn) đến Trung tâm xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	32518/QĐ-UBND, 31/10/2016	35.000	35.000															
13	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dur Kmal, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016, 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24.954	24.954															
14	Dự án Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối tỉnh lộ 2 với tỉnh lộ 7	Kr. Ana, L.ăk	Ban QL.ĐA ĐT&ĐT GT&NSPT&Tỉnh ĐAK LĂK	8286/QĐ-UBND, 30/3/2016, 10148/QĐ-UBND-TH, 18/12/2017	98.780	94.760	4.020														
15	Đường giao thông đi trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Cầu nước đục (lý trình Km8+995)	Kr. Pắc	BQLĐA ĐT&ĐT huyện Krông Pắc	3905/QĐ-UBND, 29/12/2016, 2291/QĐ-UBND, 11/02/2017	9.995	7.185	2.810														

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết Kế hoạch năm 2017		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST															
16	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	BQL DA ĐTXD CT GT&NNPTNT tỉnh DL	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018	125.700	40.000			40.000	40.000	15.000	15.000	-	-	16.000	16.000	16.000	16.000	CT		
17	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	BQL DA ĐTXD CT GT&NNPTNT tỉnh DL	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	40.000	40.000			40.000	40.000	15.000	15.000	699	699	16.000	16.000	16.000	16.000	CT		
<b>II</b>	<b>NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN</b>				<b>1.590.905</b>	<b>473.275</b>	<b>363.321</b>	<b>886.331</b>	<b>107.254</b>	<b>682.440</b>	<b>358.020</b>	<b>143.425</b>	<b>133.925</b>	<b>75.699</b>	<b>75.699</b>	<b>384.650</b>	<b>172.961</b>	<b>79.327</b>	<b>79.327</b>		
<b>a</b>	<b>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và đã phê duyệt quyết toán</b>				<b>13.582</b>	<b>1.352</b>	<b>-</b>	<b>10.000</b>	<b>-</b>	<b>3.582</b>	<b>1.352</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	<b>552</b>	<b>552</b>	<b>552</b>	<b>552</b>		
1	TL hồ buôn Tah 1, xã Ea Drong	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	83/QĐ-KHĐT, 06/4/2010, 809/QĐ-UBND, 15/9/2017, 780/QĐ-UBND, 12/10/2018	13.582	1.352		10.000	-	3.582	1.352	800	800	800	800	552	552	552	552	QT	
<b>b</b>	<b>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng</b>				<b>289.587</b>	<b>81.407</b>	<b>-</b>	<b>200.322</b>	<b>30.620</b>	<b>71.534</b>	<b>50.787</b>	<b>41.005</b>	<b>41.005</b>	<b>26.638</b>	<b>26.638</b>	<b>30.529</b>	<b>9.782</b>	<b>7.475</b>	<b>7.475</b>		
1	Khu tái định cư thôn 6, xã Cư Né	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1589/QĐ-UBND, 23/7/2012	17.820	17.820		13.720	13.720	4.100	4.100	3.300	3.300	2.130	2.130	800	800	700	700	HT	
2	Kiến cố hóa kênh công trình thủy lợi Dang Kang hạ	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	915/QĐ-UBND, 18/4/2012	8.121	7.383		7.300	7.300	821	83	-	-	-	-	821	83	80	80	HT	
3	Kê chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Mar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sơ TN&MT	2804b/QĐ-UBND 30/10/2012, 2615/QĐ-UBND, 21/9/2017	160.000	39.991		106.500	6.500	53.500	33.491	26.605	26.605	20.500	20.500	26.895	6.886	4.895	4.895	HT	
4	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	1515/QĐ-UBND 15/6/09	88.933	1.500		69.702	-	1.500	1.500	1.200	1.200	489	489	300	300	200	200	HT	
5	Nâng cấp sửa chữa công trình thủy lợi Tong Mja	TX. B. Hồ	UBND TX. B. Hồ	2073/QĐ-UBND ngày 24/4/2010, 3429/QĐ-UBND 24/11/2017	14.713	14.713		3.100	3.100	11.613	11.613	9.900	9.900	3.519	3.519	1.713	1.713	1.600	1.600	HT	
<b>c</b>	<b>Các dự án đang triển khai thực hiện</b>				<b>1.287.736</b>	<b>390.516</b>	<b>363.321</b>	<b>676.009</b>	<b>76.634</b>	<b>607.324</b>	<b>305.881</b>	<b>101.620</b>	<b>92.120</b>	<b>48.261</b>	<b>48.261</b>	<b>353.569</b>	<b>162.627</b>	<b>71.300</b>	<b>71.300</b>		
1	Đã di dời 69 hộ dân thuộc khu vực trạm bơm III (thôn 6, xã Bình Hoà) về khu vực di dời Ea Chai, xã Bình Hoà, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	3494/QĐ-UBND 31/12/2010	32.351	32.351		17.949	17.949	14.402	14.402	7.300	7.300	1.971	1.971	7.102	7.102	6.000	6.000	CT	
2	Dự án thực hiện ĐCĐC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Lô, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53.709	25.349		31.360	3.000	22.349	22.349	5.000	5.000	3.546	3.546	3.000	3.000	3.000	3.000	CT	
3	Dự án sắp xếp dân cư vùng khó khăn ngập lụt xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3138/QĐ-UBND, 17/11/2008	12.545	12.545		6.900	6.900	5.645	5.645	3.500	3.500	900	900	2.145	2.145	1.600	1.600	CT	
4	Đường cứu hộ cứu nạn xã Hòa Phong - Cư Pui, huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	1265/QĐ-UBND, 20/5/2011, 534/QĐ-UBND, 12/3/2012	37.678	14.077		25.601	2.000	12.077	12.077	8.600	8.600	7.701	7.701	3.477	3.477	2.300	2.300	CT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST														
5	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Tân Tiến; Hàng mục Kênh và công trình trên kênh, giai đoạn 1,2	Kr. Pác	UBND H. Kr. Pác	6360/QĐ-UBND, 13/12/2010, 3750/QĐ-UBND, 29/10/2014	14.920	14.920			9.664	9.664	5.256	5.256	2.931	2.931	2.907	2.907	2.325	2.325	-	-	CT	GD 1 đã QT. Đang hoàn chỉnh HS để tiếp tục triển khai GD2
6	Khu tái định cư số 3, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2932/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	70.947	14.947	56.000		10.000	-	60.947	14.947	20.700	11.200	1.543	1.543	-	-			CT	
7	Nâng cấp đập Xâm lãng, xã Bàng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016	24.409	22.909			4.400	4.400	20.009	18.509	9.300	9.300	2.724	2.724	10.709	9.209	7.500	7.500	CT	
8	Công trình thủy lợi Buôn Ja Tu II, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	391/QĐ-KHĐT, 30/7/2009	6.421	6.421			-		6.421	6.421	6.000	6.000	4.737	4.737	421	421	400	400	CT	
9	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1245/QĐ-UBND, 19/5/2011	312.799	49.531	263.268		283.768	22.300	29.031	25.370	6.140	6.140	5.033	5.033	22.891	19.230			CT	
	<i>Gợi thầu số 1,2,3,4 đã đủ vốn</i>																					
	Gợi số 5			3143/QĐ-UBND, 28/12/2012; 5396/QĐ-UBND	51.839	7.786	44.053		45.699	1.646			6.140	6.140	-	-						
10	Ôn định DDCTD xã Krông Nô, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/08	54.430	16.329			22.842		31.588	16.329	3.300	3.300	2.494	2.494					CT	
11	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UBND, 20/11/2007	70.930	21.279			26.208		44.722	21.279	4.300	4.300	1.901	1.901					CT	
12	DA QH sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Cư Dhiát, xã Cư Drâm, Huyện Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	3197/QĐ-UBND, 12/11/09	22.277	6.683			12.040		10.237	6.683	583	583	582	582	9.654	6.100	5.400	5.400	CT	
13	DA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, H.Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	163/QĐ-UBND 21/01/09	33.873	10.156			16.000		17.873	10.156	986	986	-	-					CT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Ngân sách khảo		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST																
14	ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jlori (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Sup	Ea Sup	UBND H. Ea Sup	3178/QĐ-UBND, 19/11/08	51.675	15.503	11.750	39.896	15.503	3.100	3.100	3.100	3.100	36.796	12.403	11.000	11.000	CT	Giao KH 2019 để thanh toán khối lượng			
15	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	43.500	15.466	129.534	43.500	5.000	5.000	4.349	4.349	118.034	38.500	5.000	5.000	CT				
16	Ôn định dân DCTD xã Krông Á, huyện M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18.960	4.243	3.500	15.460	4.243	438	438	54	54,0	14.160	3.805	3.300	3.300	CT				
17	Bổ trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Sup	Ea Sup	UBND H. Ea Sup	2147/QĐ-UBND 14/8/2009, 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	39.934	2.075	32.455	7.479	2.075	2.000	2.000	821	821	4.479	75			CT				
18	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75.156	22.547	21.712	53.444	17.509	2.617	2.617	1.318	1.318	48.444	14.892	11.100	11.100	CT				
19	QH, sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2284/QĐ-UBND, 05/10/2012	35.703	10.711	15.785	19.918	10.711	1.367	1.367	258	258	18.551	9.344			CT				
20	Ôn định dân DCTD xã Cư Króa, M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	2069/QĐ-UBND 14/8/08, 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48.192	14.458	20.698	27.494	14.458	1.318	1.318	1.318	1.318	24.176	13.140	11.000	11.000	CT				
21	QH bổ trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1415/QĐ-UBND, 03/7/2012	49.871	14.961	26.291	1.737	25.317	13.224	0	-	0	20.980	13.224			CT				
22	Ôn định dân DCTD xã Ea MDoal, M'Drắk	M'Drắk	UBND H. M'Drắk	2070/QĐ-UBND 14/8/08, 375/QĐ-UBND, 20/2/2014	24.117	7.235	15.892	2.000	8.225	5.235	1.000	1.000	1.000	1.000	6.225	4.235	3.700	3.700	CT			
<b>III</b>	<b>HA TĂNG ĐỒ THỊ</b>				<b>558.507</b>	<b>357.470</b>	<b>24.152</b>	<b>310.807</b>	<b>164.358</b>	<b>228.253</b>	<b>192.306</b>	<b>112.400</b>	<b>112.400</b>	<b>58.935</b>	<b>58.935</b>	<b>118.949</b>	<b>75.711</b>	<b>59.817</b>	<b>59.817</b>	-		
<b>a</b>	<b>Các dự án bàn giao đưa vào sử dụng và đã phê duyệt quyết toán</b>				<b>25.064</b>	<b>25.064</b>	<b>-</b>	<b>23.997</b>	<b>23.997</b>	<b>10.080</b>	<b>4.793</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.067</b>	<b>1.067</b>	<b>1.067</b>	<b>1.067</b>	<b>1.067</b>	<b>1.067</b>		
1	Nâng cấp đường Giải Phóng, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lắk	3130/QĐ-UBND, 14/11/2008, 2240/QĐ-UBND 28/10/2013, 1049/QĐ-UBND, 15/2/2016	23.070	23.070	22.258	22.258	8.333	3.046	-	-	-	812	812	812	812	812	812	QT		
2	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Đinh Tiên Hoàng	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đăk Lắk	22/QĐ-KHĐT - 22/01/2010, 292/QĐ-STC, 16/8/2018	1.994	1.994	1.739	1.739	1.747	1.747	-	-	-	255	255	255	255	255	255	QT		
<b>b</b>	<b>Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng chưa phê duyệt quyết toán</b>				<b>135.770</b>	<b>54.329</b>	<b>7.360</b>	<b>107.137</b>	<b>29.565</b>	<b>28.633</b>	<b>24.764</b>	<b>14.600</b>	<b>14.600</b>	<b>13.508</b>	<b>13.508</b>	<b>14.033</b>	<b>10.164</b>	<b>8.900</b>	<b>8.900</b>	<b>8.900</b>		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST															
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvé, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007, 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009-235/QĐ-UBND, 26/01/2010-2589/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309		86.668	16.456	21.930	18.853	13.600	13.600	13.000	13.000	8.330	5.253	4.300	4.300	HT	
2	Thăm bê tông nhựa một số tuyến đường nội thành phố Buôn Ma Thuột (6 trục) NST 70%	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	1476/QĐ-UBND 18/6/2010	27.172	19.020	7.360	20.469	13.109	6.703	5.911	1.000	1.000	508	508	5.703	4.911	4.600	4.600	HT	
c	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>				<b>397.672</b>	<b>278.076</b>	<b>16.792</b>	<b>179.672</b>	<b>110.795</b>	<b>189.540</b>	<b>162.749</b>	<b>97.800</b>	<b>97.800</b>	<b>45.428</b>	<b>45.428</b>	<b>103.849</b>	<b>64.480</b>	<b>49.850</b>	<b>49.850</b>		
1	Đường Thủ Khoa Huân, TP BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2399/QĐ-UBND 15/9/2010, 4320/UBND-TH.07/06/2017, 2547/QĐ-UBND 13/9/2017	44.542	20.254		14.711	3.000	17.722	17.722	12.500	12.500	-	-	17.331	4.754	3.500	3.500	CT	G
2	Một số trục đường giao thông nội thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	1390/QĐ-UBND 24/6/2011, 3521/QĐ-UBND 22/12/2017	28.563	19.994		10.000	10.000	18.563	9.994	7.000	7.000	7.000	7.000	11.563	2.994	2.000	2.000	CT	
3	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT	2736/QĐ-UBND, 28/9/2009, 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18.730	4.006		12.987	2.500	5.743	1.506	500	500	500	500	5.243	1.006	850	850	CT	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương thoát nước mưa trên địa bàn phường Tân Tiến, TP BMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	2519/QĐ-UBND 21/9/2009, 685/QĐ-UBND, 23/03/2017	44.624	44.624	-	19.400	19.400	25.224	25.224	14.900	14.900	14.900	14.900	10.324	10.324	7.800	7.800	CT	
5	Mở rộng, nâng cấp đường Y Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thưởng đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010, 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017	42.145	25.353	16.792	11.172	700	30.973	24.653	16.300	16.300	866	866	14.673	8.353	5.900	5.900	CT	
6	Bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn tập trung huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1057/QĐ-UBND, 29/3/2011, 3605/QĐ-UBND, 18/10/2011, 2085/QĐ-UBND, 14/7/2014	11.728	9.314	-	6.715	4.300	5.013	5.013	2.000	2.000	2.000	2.000	3.013	3.013	2.500	2.500	CT	
7	Mở rộng đường Phạm Hồng Thái (đoạn Lê Duẩn - Đinh Tiên Hoàng), TP. Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	6209/QĐ-UBND 30/10/2015	14.998	14.998		13.500	13.500	1.498	1.498	200	200	-	-	1.298	1.298	1.100	1.100	CT	
8	Đường GT liên huyện Ea Kar đi M'Drăk	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	3259/QĐ-UBND, 16/12/2010	62.272	28.480		54.793	21.001	7.479	7.479	2.400	2.400	2.344	2.344	5.079	5.079	4.300	4.300	CT	
9	Công viên Sơn La	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	313/QĐ-UBND 20/01/2015										-	-	-	-				
	<i>Giai đoạn 2</i>			2972/QĐ-UBND, 07/11/2016	17.175	17.175		8.000	8.000	9.175	9.175	4.900	4.900	5.211	5.211	4.275	4.275	3.300	3.300	CT	
10	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016	30.659	22.994		4.400	4.400	26.259	18.594	9.400	9.400	3.000	3.000	16.859	9.194	6.000	6.000	CT	
11	Cải tạo hệ thống thoát nước quốc lộ 14, đoạn qua thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	3051/QĐ-UBND, 16/11/2007	32.400	32.400		23.994	23.994	8.406	8.406	-	-	-	-	8.406	8.406	7.600	7.600	CT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Ngân sách kinh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách kinh																
12	Xây dựng khu vực tương đài Bắc Hồ với các châu thiếu nhi (GĐ1)	TP. BMT	BQLDA ĐTXD công trình DD và CN tỉnh Đắk Lắk	3236/QĐ-UBND 28/10/2016	27.133	27.133				22.133	22.133	17.300	17.300	9.606	9.606	4.833	4.833	4.500	4.500	CT			
13	Mở rộng nút giao bùng bình Km3, phường Tân Lập, TP.BMT	TP. BMT	BQLDA ĐTXD TP. BMT	3003/QĐ-UBND31/10/2017	22.703	11.352				11.352	11.352	10.400	10.400	-	-	952	952	500	500	CT			
<b>IV</b>	<b>ĐIỆN CÔNG NGHIỆP</b>				<b>128.294</b>	<b>107.794</b>	<b>500</b>	<b>75.633</b>	<b>61.133</b>	<b>58.253</b>	<b>52.253</b>	<b>29.230</b>	<b>29.230</b>	<b>17.900</b>	<b>17.900</b>	<b>25.721</b>	<b>19.721</b>	<b>15.902</b>	<b>15.902</b>				
<i>a</i>	<i>Các dự án đã bàn giao đưa vào sử dụng</i>				<i>79.516</i>	<i>65.016</i>	<i>500</i>	<i>47.249</i>	<i>32.749</i>	<i>37.859</i>	<i>37.859</i>	<i>25.130</i>	<i>25.130</i>	<i>17.900</i>	<i>17.900</i>	<i>9.427</i>	<i>9.427</i>	<i>9.002</i>	<i>9.002</i>				
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường vành đai phía tây TP.BMT	TP. BMT	Cty TNHH MTV ĐT&MT Đắk Lắk	829/QĐ-UBND, 30/3/2016, 1139/QĐ-UBND, 15/5/2017	40.000	39.500	500	15.231	14.731	28.435	28.435	23.530	23.530	17.000	17.000	3.529	3.529	3.529	3.529	QT			
2	Kê chắn đất - Cùm công nghiệp Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	2754/QĐ-UBND ngày 28/11/2012	12.745	12.745		10.072	10.072	4.599	4.599	900	900	900	900	1.773	1.773	1.773	1.773	QT			
3	Hà tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Cty PTHH KCN Hòa Phú	370/QĐ-UBND, 19/02/2008				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Gói thầu số 7A (công, nường rào)	TP. BMT	Cty PTHH KCN Hòa Phú	60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7.471	7.471		4.900	4.900	2.571	2.571	700	700	-	-	1.871	1.871	1.600	1.600	CT			
-	Gói thầu số 12: Trục đường CN112	TP. BMT	Cty PTHH KCN Hòa Phú	244/QĐ-Cty, 23/4/2013	19.300	5.300		17.046	3.046	2.254	2.254	-	-	-	-	2.254	2.254	2.100	2.100	HT			
<i>b</i>	<i>Dự án đang triển khai thực hiện</i>				<i>48.778</i>	<i>42.778</i>	<i>-</i>	<i>28.384</i>	<i>28.384</i>	<i>20.394</i>	<i>14.394</i>	<i>4.100</i>	<i>4.100</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>16.294</i>	<i>10.294</i>	<i>6.900</i>	<i>6.900</i>				
1	Đường giao thông trục chính cụm công nghiệp Ea Đar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	2061/QĐ-UBND 01/11/2004, 2215/QĐ-UBND, 21/11/2006	7.641	7.641		7.000	7.000	641	641	-	-	-	-	641	641			CT			
2	Cụm công nghiệp Ea Đar, hạng mục Công, tường rào	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	1053/QĐ-UBND ngày 21/10/2009	5.124	5.124		3.000	3.000	2.124	2.124	-	-	-	-	2.124	2.124	1.900	1.900	CT			
3	Hệ thống xử lý nước thải thấp trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010, 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	36.013	30.013		18.384	18.384	17.629	11.629	4.100	4.100	-	-	13.529	7.529	5.000	5.000	CT			
<b>V</b>	<b>CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC TDUD</b>				<b>305.993</b>	<b>297.741</b>	<b>142</b>	<b>197.045</b>	<b>197.045</b>	<b>74.425</b>	<b>68.226</b>	<b>23.941</b>	<b>23.941</b>	<b>20.260</b>	<b>20.260</b>	<b>45.558</b>	<b>39.358</b>	<b>32.079</b>	<b>32.079</b>				
	Kiên cố hóa kênh mương				150.906	148.244	-	111.380	111.380	25.220	23.108	4.043	4.043	2.399	2.399	17.169	15.057	11.519	11.519	-			
1	Lắp đặt hệ thống thoát nước tại vùng ngập lụt khu dân cư thôn 1 và thôn 2 xã Ea Tiều	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1037/QĐ-UBND, 8/5/2012	4.422	4.422		3.822	3.822	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-				
2	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn I)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1417/QĐ-UBND 03/7/2009	7.844	7.844		7.101	7.101	743	743	-	-	-	-	743	743	700	700	CT			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú	
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST															
3	KCH kênh mương từ trạm bơm điện đi cánh đồng Ea Yiêng Hạ, xã Ea Yiêng (Giai đoạn I: giai đoạn II)	Kr. Pắc		3684/QĐ-UBND, 25/10/2010																	
	Giai đoạn I			3684/QĐ-UBND, 25/10/2010; 1896/QĐ-UBND, 10/4/2015	9.186	9.186															
	Giai đoạn II			4257/QĐ-UBND, 31/12/2014; 8200/QĐ-UBND, 30/12/2016; 3647/QĐ-UBND, 02/11/2017	8.375	6.634			2.646	905		905	905	905	905	1.741	-				
4	KCH kênh mương và San úi cánh đồng lúa nước hai buôn Ea Nong A, Ea Nong B xã Vu Bồn - Giai đoạn 1, 2	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	3374/QĐ-UBND, 30/9/2010; 4261/QĐ-UBND, 31/12/2014	16.777	16.777	11.980	11.980	4.797	4.797						1.389	1.389	1.389	1.389	QT	QT GD1
5	Thủy lợi Ea Kul, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	249/QĐ-KHĐT, 29/5/2009	5.986	5.986	4.800	4.800	1.186	1.186						1.186	1.186	1.000	1.000	CT	
6	Thủy lợi Ea Chiêu, xã Ea Tân	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	250/QĐ-KHĐT, 29/5/09	4.206	3.834	3.793	3.793	413	41						413	41				HT
7	Kiên cố hóa kênh mương Cánh đồng 19/5 và Trảng dái, xã Tân Hòa	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	146/QĐ-UBND, 13/01/2014	5.547	5.547	5.200	5.200	347	347						347	347	330	330		HT
8	Nâng cấp trạm bơm và hệ thống kênh mương Buôn Tráp 2, xã Bình Hòa	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	3847/QĐ-UBND 31/12/2011	9.931	9.931	9.625	9.625	306	306						306	306	280	280		CT
9	KCH kênh mương thủy lợi Đăk Liêng, thủy lợi Yang Lah, thủy lợi Buôn Tơr, xã Đăk Liêng	Lăk	UBND H. Lăk	631/QĐ-KHĐT, 11/6/08	6.955	6.955	5.220	5.220	1.135	1.135						1.135	1.135				CT
10	Kiên cố hóa kênh tưới công trình thủy lợi An Ninh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2562/QĐ-UBND, 12/8/11; 1349/QĐ-UBND, 21/6/2012	8.840	8.840	6.600	6.600	2.240	2.240						2.240	2.240	2.000	2.000		CT
11	Kiên cố hóa kênh tưới thôn 3, Thị trấn Ea Pôk	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	2031/QĐ-UBND 05/8/2015	14.406	13.856			700	700						700	700	670	670		HT
12	Kênh hồ Ea MTá, xã Ea Bhoók	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	3710/QĐ-UBND 28/10/2011; 2567/QĐ-UBND, 31/6/2012	10.824	10.824	9.600	9.600	1.224	1.224		238	238			986	986				CT
13	KCH kênh công trình thủy lợi Cư Păm, xã Cư Kty hạng mục Kênh mương và công trình trên kênh	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	2883/QĐ-UBND, 26/9/2011	9.997	9.997	6.800	6.800	3.197	3.197		700	700	700	700	2.497	2.497	2.200	2.200		CT
14	Kiên cố hóa kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	H. Đôn	UBND H. B. Đôn	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8.502	8.502	5.900	5.900	2.602	2.602		1.800	1.800	500	500	802	802	600	600		CT
15	Hệ thống kênh mương công trình thủy lợi Buôn Giêr	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	3365/QĐ-UBND 08/11/2011	9.018	9.018	7.200	7.200	1.818	1.818		400	400	294	294	1.418	1.418	1.200	1.200		CT
16	Nâng cấp sửa chữa trạm bơm Thăng Bình 2 và hệ thống kênh mương, xã Bình Hòa (giai đoạn II)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	1417/QĐ-UBND 03/7/2009; 1386/QĐ-UBND, 26/5/2016	3.958	3.958	3.466	3.466	492	492						492	492	450	450		CT

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Tỷ lệ kế hoạch đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Ngân sách khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST																
17	Nâng cấp trạm bơm điện xã Ea Yiêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	UBND H. Kr. Pắc	334/QĐ-UBND 12/2/2014	1.009	1.009		899	899	110	110	-	-	-	-	110	110	100	100	HT		
18	Nâng cấp, sửa chữa công trình xây dựng đường và nâng cấp đập Ea Trum, xã Cư Suê	Cư M'gar	UBND H. Cư M'gar	348/QĐ-UBND, 17/6/2013	5.124	5.124		4.459	4.459	665	665	-	-	-	-	665	665	600	600	CT		
<b>Đường giao thông nông thôn</b>					<b>155.087</b>	<b>149.497</b>	<b>142</b>	<b>85.665</b>	<b>85.665</b>	<b>49.205</b>	<b>45.118</b>	<b>19.898</b>	<b>19.898</b>	<b>17.861</b>	<b>17.861</b>	<b>28.389</b>	<b>24.302</b>	<b>20.560</b>	<b>20.560</b>			
1	Đường GTNT Buôn Niêng 1, Buôn Niêng 2, Buôn Kô Đung xã Ea Nuol	B. Đôn	UBND H. B. Đôn	1173/QĐ-UBND, 17/6/2010, 2617/QĐ-UBND, 22/10/2013	9.649	9.649		8.279	8.279	1.370	1.370	800	800	200	200	570	570	450	450	CT		
2	Đường giao thông từ thôn EaKroa xã Cư Né đi thôn Nam Trung xã Chư Kbo huyện Krông Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	4550/QĐ-UBND 31/12/2010	9.676	9.676		9.001	9.001	675	675	-	-	-	-	675	675	650	650	HT		
3	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đắk Liêng, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	1034/QĐ-UBND 27/4/2009	12.988	12.988		12.270	12.270	718	718	-	-	-	-	718	718	650	650	CT		
4	Khắc phục hậu quả lũ lụt đường vào TT xã Cư Prông	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	522/QĐ-UBND, 9/6/2011	11.084	10.077		9.172	9.172	1.912	905	-	-	-	-	1.912	905	800	800	CT		
5	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010, 014/QĐ-UBND, 02/01/2014	11.636	11.636		5.704	5.704	5.932	5.932	4.200	4.200	4.100	4.100	1.732	1.732	1.400	1.400	HT		
6	Đường giao thông liên xã từ đường liên huyện Ea Súp- Ea H'leo, xã Cư Kbang đi trung tâm cụm xã Ea Rôk (gói 1)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2957/QĐ-UBND, 23/10/2012	17.317	17.317		6.500	6.500	10.817	10.817	6.500	6.500	6.500	6.500	4.317	4.317	3.300	3.300	CT		
7	Đường từ xã Ea Tiếu, huyện Cư Kuin đi xã Ea Kao, TP. BMT (giai đoạn 1, giai đoạn 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	631/QĐ-KHĐT 30/10/2009, 89/QĐ-STC, 10/4/2016	20.215	18.714																
	Giai đoạn 1			89/QĐ-STC, 04/4/2016	12.016	12.016		9.600	9.600	2.416	2.416	1.498	1.498	1.496	1.496	-	-	-	-			
	Giai đoạn 2			1779/QĐ-UBND, 31/10/2018	6.700	6.698		-	-	6.698	6.698	-	-	-	-	6.698	6.698	6.000	6.000	CT		
8	Đường giao thông từ trung tâm xã Ea Tiếu vào buôn H'luk và buôn Êbung, xã Ea Tiếu (gói 1, gói 2)	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	1404/QĐ-UBND 20/9/2013	9.839	8.562		6.000	6.000	3.839	2.562	1.300	1.300	804	804	2.539	1.262	1.100	1.100	HT		
9	Đường giao thông từ buôn Cư Hiam, xã Cư Pong đến thôn 1, xã Ea Ngai	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1144/QĐ-UBND 14/05/2010, 1084/QĐ-UBND 09/01/2014	18.823	17.162		8.422	8.422	10.401	8.740	4.400	4.400	4.400	4.400	6.001	4.340	3.540	3.540	CT		
10	Đường GT khu vực trung tâm xã Yang Tao	Lắk	UBND H. Lắk	359/QĐ-UBND, 9/11/2010	10.163	10.163		6.400	6.400	3.763	3.763	1.200	1.200	361	361	2.563	2.563	2.200	2.200	CT		
11	Cầu liên thôn Lộc Thuận - Lộc Hải, xã Phú Lộc	Kr. Năng	UBND H. Kr. Năng	2696/QĐ-UBND, 22/02/2011, 2583/QĐ-UBND, 18/09/2011	4.981	4.839	142	4.317	4.317	664	522	-	-	-	-	664	522	470	470	CT		
<b>VI</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NS TRUNG ƯƠNG, NST PHỐI ĐỐI ỦNG</b>				<b>42.199</b>	<b>3.836</b>	<b>-</b>	<b>38.763</b>	<b>400</b>	<b>3.436</b>	<b>3.436</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.436</b>	<b>3.436</b>	<b>3.200</b>	<b>3.200</b>	<b>HT</b>		
1	Đường nội TT Krông Kmar, H Krông Bông (20 trục)	Kr. Bông	UBND H. Kr. Bông	470/QĐ-UBND 27/2/2009	42.199	3.836		38.763	400	3.436	3.436	-	-	-	-	3.436	3.436	3.200	3.200	HT		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2017		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST															
VII	<b>DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN TPCP ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG THÊM</b>				181.938	69.719	-	104.875	-	69.719	69.719	-	-			50.303	50.303	32.303	32.303		
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (tên cũ: Xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar)	Cư Mgar	UBND H. Cư Mgar	3271/QĐ-UBND 20/12/2010	108.919	48.000		53.875	-	48.000	48.000	-	-	-	48.000	48.000	30.000	30.000	CT		
2	Xã Bàng Drênh, huyện Krông Ana (đường giao thông đến trung tâm xã Bàng Adrênh, huyện Krông Ana)	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2636/QĐ-UBND 13/10/2010	73.019	21.719		51.000	0	21.719	21.719				2.303	2.303	2.303	2.303	QT		
VIII	<b>CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN</b>				23.308	11.872	-	-	-	6.848	2.731	1.100	1.100	894	894	5.748	1.631	1.350	1.350	-	
	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</b>				23.308	11.872	-	-	-	6.848	2.731	1.100	1.100	894	894	5.748	1.631	1.350	1.350	-	
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Buôn Tráp		UBND TT Buôn Tráp	414/QĐ-KHDT 22/8/2007; 463/QĐ-SKHDT 12/9/2007; 367/QĐ-SKHDT 23/7/2008																	
	- Gói số 1	Kr. Ana			4.741	4.741										-	-	0	0		
	- Gói số 2 (Trượt giá và khối lượng phát sinh)	Kr. Ana			2.101	2.101				401	401					401	401	350	350	HT	
2	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Tân - H. Krông Bông (CTMTQG 75%; NSH và HD 25%)	Kr. Bông	UBND H. Krông Bông	2613/QĐ-UBND 24/6/2013	16.466	5.030				6.447	2.330	1.100	1.100	894	894	5.347	1.230	1.000	1.000	HT	
IX	<b>HẠ TẦNG DU LỊCH</b>				31.003	10.706	-	-	-	5.706	5.706	2.067	2.067	1.000	1.000	1.606	1.606	-	-		
	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</b>				31.003	10.706	-	-	-	5.706	5.706	2.067	2.067	1.000	1.000	1.606	1.606	-	-		
1	Chông sạt lở bờ sông Sê rê pôk, đoạn trong Khu du lịch Buôn Đôn	B. Đôn	UBND H. Buôn Đôn	2229/QĐ-UBND 25/9/2014	31.003	10.706				5.706	5.706	2.067	2.067	1.000	1.000	1.606	1.606			HT	
X	<b>VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ DỤC THỂ THAO</b>				41.682	35.809	-	-	-	24.182	22.309	10.200	10.200	9.770	9.770	13.982	12.109	10.200	10.200		
	<b>Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</b>				14.682	8.809	-	-	-	3.182	1.309	-	-	-	-	3.182	1.309	1.200	1.200		
1	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Krông Bông (GD2) (NST60%, NSH 40%)	Kr. Bông	UBND H. Krông Bông	3758/QĐ-UBND 02/10/2014	14.682	8.809				3.182	1.309	0	0			3.182	1.309	1.200	1.200	HT	
	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				27.000	27.000	-	-	-	21.000	21.000	10.200	10.200	9.770	9.770	10.800	10.800	9.000	9.000		
1	Trung tâm tích hợp dữ liệu	TP. BMT	Sơ-TTTT	3213/QĐ-UBND 28/10/2016; 1354/QĐ-UBND 07/6/2017	27.000	27.000				21.000	21.000	10.200	10.200	9.770	9.770	10.800	10.800	9.000	9.000	CT	
XI	<b>AN NINH QUỐC PHÒNG</b>				243.892	74.973	-	-	-	90.092	46.873	25.900	25.900	21.270	21.270	64.192	20.973	11.400	11.400		
	<b>Các dự án đang triển khai thực hiện</b>				243.892	74.973	-	-	-	90.092	46.873	25.900	25.900	21.270	21.270	64.192	20.973	11.400	11.400		
1	Doanh trại cơ quan quân sự huyện Krông Búk (NST 50%)	Kr. Búk	ĐCH QS tỉnh	611/QĐ-ĐTL 29/4/2011	17.185	8.285				3.785	3.785	2.500	2.500	1.075	1.075	1.285	1.285	900	900	CT	
2	Doanh trại Ban CHQS huyện Krông Bông	Kr. Bông	ĐCH QS tỉnh	1283/QĐ-ĐTL, ngày 29/8/2012	29.499	14.499				10.299	9.999	4.500	4.500	3.841	3.841	5.799	5.499			CT	
3	Doanh trại Đại Đội công Binh		ĐCH QS tỉnh	1791/QĐ-ĐTL, ngày 15/10/2010	9.517	4.817				817	817	500	500	206	206	317	317			CT	
4	Dự án doanh trại D303/E584		ĐCH QS tỉnh	1836/QĐ-ĐTL 27/10/2010	33.637	16.818				8.737	8.718	2.000	2.000	954	954	6.737	6.718	4.000	4.000	CT	
5	Cải tạo Sở chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	ĐCH ĐHPH tỉnh	225/QĐ-ĐQH 26/01/2015	45.500	10.000				13.500	3.000	3.000	3.000	1.794	1.794	10.500	-			CT	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết kế hoạch năm 2017	Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	Ghi chú		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Năng suất khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST																
6	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GD 2)	Ea H'leo- Ea Súp	UBND H. Ea H'leo	819/QĐ-UBND ngày 07/4/2015. 2577/QĐ-UBND 31/10/2015	108.554	20.554				52.954	20.554	13.400	13.400	13.400	13.400	39.554	7.154	6.500	6.500	CT		
<b>XII</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>				<b>405.123</b>	<b>319.999</b>	-	-	-	<b>129.131</b>	<b>112.265</b>	<b>42.750</b>	<b>42.750</b>	<b>16.200</b>	<b>16.200</b>	<b>61.823</b>	<b>48.043</b>	<b>42.200</b>	<b>42.200</b>			
	<i>Các dự án ban giao đưa vào sử dụng</i>				<i>257.286</i>	<i>257.286</i>	-	-	-	<i>52.374</i>	<i>52.374</i>	<i>15.250</i>	<i>15.250</i>	<i>7.397</i>	<i>7.397</i>	<i>15.652</i>	<i>15.652</i>	<i>11.800</i>	<i>11.800</i>			
1	Trụ sở làm việc và Hội trường Tỉnh ủy	TP. BMT	Văn phòng Tỉnh ủy	2027/QĐ-UBND 05/8/2015	166.302	166.302				38.472	38.472	10.000	10.000	3.219	3.219	7.000	7.000	6.500	6.500	HT		
2	Trụ sở làm việc Sở Tài chính	TP. BMT	Sở Tài chính	2821/QĐ-UBND 31/10/2011	58.324	58.324				3.060	3.060	200	200	78	78	2.860	2.860			HT		
3	Trụ sở cơ quan tỉnh Đoàn tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	BCH Đoàn tỉnh Đắk Lắk	2927/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	32.660	32.660				10.842	10.842	5.050	5.050	4.100	4.100	5.792	5.792	5.300	5.300	HT		
	<i>Các dự án đang triển khai thực hiện</i>				<i>147.837</i>	<i>62.713</i>	-	-	-	<i>76.757</i>	<i>59.891</i>	<i>27.500</i>	<i>27.500</i>	<i>8.803</i>	<i>8.803</i>	<i>46.171</i>	<i>32.391</i>	<i>30.400</i>	<i>30.400</i>			
1	Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	3502/QĐ-UBND 31/12/2010.3330/QĐ-UBND 01/12/2017	57.110	19.972				19.750	19.750	10.000	10.000	6.638	6.638	9.750	9.750	8.700	8.700	CT		
2	Trụ sở làm việc huyện ủy; nhà làm việc khối dân văn, mật trận và các đoàn thể huyện Kr. Búk	Kr. Búk	UBND H. Kr. Búk	1460/QĐ-UBND 13/6/2011.3331/QĐ-UBND 01/12/2017	37.170	7.550				7.550	7.550	4.500	4.500	2.141	2.141	3.050	3.050	2.700	2.700	CT		
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Ea Khal, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	UBND xã Ea Khal	2526/QĐ-UBND 25/5/2016	12.186	7.600				8.086	5.000	0	0			5.000	5.000	5.000	5.000	CT		
4	Trụ sở Thị ủy Buôn Hồ	TX. B. Hồ	HQLDA ĐTNĐ công trình DD và CN tỉnh Đắk Lắk	3012/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	41.371	27.591				41.371	27.591	13.000	13.000	24	24	28.371	14.591	14.000	14.000	CT		

## DANH MỤC DỰ ÁN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUỜNG THEO NGHỊ QUYẾT 38/NQ-HĐND TỈNH MỖ MỖI NĂM 2019 - NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch trung hạn		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		
							NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	
	<b>Tổng cộng</b>					<b>136.175</b>	<b>110.150</b>	<b>26.033</b>	<b>136.175</b>	<b>110.150</b>	<b>990</b>	<b>990</b>	<b>109.160</b>	<b>109.160</b>	<b>109.160</b>	<b>109.160</b>	
1	Kiến cố hóa kênh Đập dâng Ea Nê, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2019	3744/QĐ-UBND, 30/10/2018	3.450	2.760	690	3.450	2.760	30	30	2.730	2.730	2.730	2.730	MM
2	Kiến cố hóa kênh Hồ Thác Muar, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2019	3742/QĐ-UBND, 30/10/2018	6.600	5.280	1.320	6.600	5.280	40	40	5.240	5.240	5.240	5.240	MM
3	Kiến cố hóa kênh N2, thị trấn Ea Súp thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	TT Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2019	454/QĐ-UBND, 26/10/2018	2.020	2.020	0	2.020	2.020	20	20	2.000	2.000	2.000	2.000	MM
4	Kiến cố hóa kênh N11 - 14, xã Ea Lê thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Lê	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2019	453/QĐ-UBND, 26/10/2018	1.395	1.115	280	1.395	1.115	20	20	1.095	1.095	1.095	1.095	MM
5	Kiến cố hóa kênh N20-9, xã Ea Rôk thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2019	455/QĐ-UBND, 26/10/2018	1.350	1.080	270	1.350	1.080	20	20	1.060	1.060	1.060	1.060	MM
6	Kiến cố hóa kênh N43, xã Ea Rôk thuộc hệ thống Kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Xã Ea Rôk	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2019	452/QĐ-UBND, 26/10/2018	1.980	1.980	0	1.980	1.980	20	20	1.960	1.960	1.960	1.960	MM
7	Kiến cố hóa kênh hồ Ea Jun, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2019	3194/QĐ-UBND, 30/10/2018	2.240	1.570	670	2.240	1.570	20	20	1.550	1.550	1.550	1.550	MM
8	Kiến cố hóa kênh hồ Ea Ral 1, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo	Xã Ea Ral	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2019	3195/QĐ-UBND, 30/10/2018	1.540	1.080	460	1.540	1.080	20	20	1.060	1.060	1.060	1.060	MM
9	Kiến cố hóa kênh đập dâng Ea Blong 3, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2019	3193/QĐ-UBND, 30/10/2018	2.590	1.810	780	2.590	1.810	20	20	1.790	1.790	1.790	1.790	MM
10	Kiến cố hóa kênh công trình thủy lợi Ea Toa, xã Dhiya, huyện Krông Năng	Xã Dhiya	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2019	4143/QĐ-UBND, 29/10/2018	4.480	3.140	1.340	4.480	3.140	40	40	3.100	3.100	3.100	3.100	MM
11	Kiến cố hóa kênh công trình thủy lợi Giang Xuân, xã Ea Dah, huyện Krông Năng	Xã Ea Dah	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2019	4142/QĐ-UBND, 29/10/2018	3.920	2.740	1.180	3.920	2.740	30	30	2.710	2.710	2.710	2.710	MM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NST
						Tổng số	NST										
12	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng thôn 4, 8, 9, xã Cư Ni, huyện Ea Kar	Xã Cư Ni	Ban QLDA DTXD huyện Ea Kar	2019	853/QĐ-UBND. 29/10/2018	2.850	2.850	0	2.850	2.850	30	30	2.820	2.820	2.820	2.820	MM
13	Kiên cố hóa Kênh cánh đồng trạm bơm T79, xã Ea Păl, huyện Ea Kar	Xã Ea Păl và Ea Ó	Ban QLDA DTXD huyện Ea Kar	2019	852/QĐ-UBND. 29/10/2018	6.100	5.320	780	6.100	5.320	40	40	5.280	5.280	5.280	5.280	MM
14	Kiên cố hóa kênh N1, N2, N3, N1-1, N1-3 hồ Buôn Lang, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar	TT Ea Pôk	Ban QLDA DTXD huyện Cư M'gar	2019	808/QĐ-UBND. 29/10/2018	9.330	7.110	2.220	9.330	7.110	50	50	7.060	7.060	7.060	7.060	MM
15	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới, tiêu cánh đồng mẫu lớn, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	P. Khánh Xuân	Ban QLDA DTXD TP. Thuận Ma Thuột	2019	6642/QĐ-UBND. 29/10/2018	5.040	3.530	1.510	5.040	3.530	30	30	3.500	3.500	3.500	3.500	MM
16	Nâng cấp, kiên cố hóa Kênh chính thủy lợi hồ Buôn Múi II, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	Xã Cư Nê	Ban QLDA DTXD huyện Krông Búk	2019	3302/QĐ-UBND. 30/10/2018	1.820	1.270	550	1.820	1.270	20	20	1.250	1.250	1.250	1.250	MM
17	Kiên cố hóa Kênh chính hồ Ea Bơ I, xã Cư Pong, huyện Krông Búk	Xã Cư Pong	Ban QLDA DTXD huyện Krông Búk	2019	3310/QĐ-UBND. 30/10/2018	2.400	1.680	720	2.400	1.680	20	20	1.660	1.660	1.660	1.660	MM
18	Kênh hồ Ea Trá I, xã Dray Bông, huyện Cư Kuin	Xã Dray Bông	Ban QLDA DTXD huyện Cư Kuin	2019	1781/QĐ-UBND. 31/10/2018	1.500	1.050	450	1.500	1.050	0	0	1.050	1.050	1.050	1.050	MM
19	Kênh hồ Puk Prông, xã Ea Ning, huyện Cư Kuin	Xã Ea Ning	Ban QLDA DTXD huyện Cư Kuin	2019	1783/QĐ-UBND. 31/10/2018	1.800	1.260	540	1.800	1.260	0	0	1.260	1.260	1.260	1.260	MM
20	Kênh cánh đồng Trán si, xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Xã Hòa Hiệp	Ban QLDA DTXD huyện Cư Kuin	2019	1782/QĐ-UBND. 31/10/2018	1.500	1.050	450	1.500	1.050	0	0	1.050	1.050	1.050	1.050	MM
21	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6, thôn 7, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Xã Vụ Bản	Ban QLDA DTXD huyện Krông Pắc	2019	3534/QĐ-UBND. 29/10/2018	4.771	3.360	1.411	4.771	3.360	30	30	3.330	3.330	3.330	3.330	MM
22	Kiên cố hóa tuyến kênh chính Hồ chứa nước Ea Oh, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	Xã Krông Búk	Ban QLDA DTXD huyện Krông Pắc	2019	3532/QĐ-UBND. 29/10/2018	3.567	2.520	1.047	3.567	2.520	30	30	2.490	2.490	2.490	2.490	MM
23	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Xã Ea Uy	Ban QLDA DTXD huyện Krông Pắc	2019	3535/QĐ-UBND. 29/10/2018	3.592	2.520	1.080	3.592	2.520	30	30	2.490	2.490	2.490	2.490	MM
24	Kiên cố hóa kênh N4 đập dâng Buôn Tring, xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	Xã Ea Blang	Ban QLDA DTXD thị xã Buôn Hồ	2019	3114/QĐ-UBND. 30/10/2018	2.100	1.470	630	2.100	1.470	20	20	1.450	1.450	1.450	1.450	MM
25	Kiên cố hóa kênh đập Nam Hồng 1, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	P. Bình Tân	Ban QLDA DTXD thị xã Buôn Hồ	2019	3139/QĐ-UBND. 31/10/2018	2.100	1.470	630	2.100	1.470	20	20	1.450	1.450	1.450	1.450	MM
26	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Buôn Tơt, xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Xã Đắk Liêng	Ban QLDA DTXD huyện Lắk	2019	2528/QĐ-UBND. 30/10/2018	3.500	2.450	1.050	3.500	2.450	30	30	2.420	2.420	2.420	2.420	MM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	
							NST	Loại khác									
27	Kiên cố hóa kênh Công trình thủy lợi Ea Mả, xã Cư M'ta, huyện M'Drắk	Xã Cư Mta	Ban QLDAĐT XD huyện M'Drắk	2019	3449/QĐ-UBND 29/10/2018	2.800	1.960	840	2.800	1.960	20	20	1.940	1.940	1.940	1.940	MM
28	Kiên cố hóa Hồ Ea Kpāl, xã Krông Jing, huyện M'Drắk	Xã Krông Jing	Ban QLDAĐT XD huyện M'Drắk	2019	3448/QĐ-UBND 29/10/2018	2.040	1.430	610	2.040	1.430	20	20	1.410	1.410	1.410	1.410	MM
29	Kiên cố hóa kênh Hồ Ea Trai Bâu, xã Ea Trang, huyện M'Drắk	Xã Ea Trang	Ban QLDAĐT XD huyện M'Drắk	2019	3450/QĐ-UBND 29/10/2018	2.100	1.470	630	2.100	1.470	20	20	1.450	1.450	1.450	1.450	MM
30	Nâng cấp kênh mương công trình Thủy lợi 19/5 xã Hoà Thành, huyện Krông Bông	Xã Hòa Thành	Ban QLDA DTXD huyện Krông Bông	2019	2702/QĐ-UBND. 30/10/2018	9.950	7.450	2.500	9.950	7.450	50	50	7.400	7.400	7.400	7.400	MM
31	Kiên cố hóa nối từ kênh N1 về cánh đồng Bình An xã Hòa Tân thuộc Hồ chứa Cư Pâm, xã Cư Kty, huyện Krông Bông	Xã Cư Kty	Ban QLDA DTXD huyện Krông Bông	2019	2704/QĐ-UBND. 30/10/2018	2.400	1.680	720	2.400	1.680	20	20	1.660	1.660	1.660	1.660	MM
32	Kiên cố hóa kênh Đập Chư Phiang, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	Ban QLDA DTXD huyện Krông Bông	2019	2705/QĐ-UBND. 30/10/2018	2.250	1.575	675	2.250	1.575	20	20	1.555	1.555	1.555	1.555	MM
33	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T76, xã Dur Kmāl, huyện Krông Ana	Xã Dur Kmāl	Ban QLDA DTXD huyện Krông Ana	2019	2081/QĐ-UBND. 31/10/2018	12.000	12.000	0	12.000	12.000	70	70	11.930	11.930	11.930	11.930	MM
34	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T27, xã Dur Kmāl, huyện Krông Ana	Xã Dur Kmāl	Ban QLDA DTXD huyện Krông Ana	2019	2078/QĐ-UBND. 31/10/2018	7.700	7.700	0	7.700	7.700	50	50	7.650	7.650	7.650	7.650	MM
35	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm 1, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	TT Buôn Tráp	Ban QLDA DTXD huyện Krông Ana	2019	2081/QĐ-UBND. 31/10/2018	7.000	7.000	0	7.000	7.000	50	50	6.950	6.950	6.950	6.950	MM
36	Kiên cố hóa Kênh mương trạm bơm T21, xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	Xã Quảng Điền	Ban QLDA DTXD huyện Krông Ana	2019	2079/QĐ-UBND. 31/10/2018	4.400	4.400	0	4.400	4.400	40	40	4.360	4.360	4.360	4.360	MM

DANH MỤC BỔ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA NĂM 2019 - NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Kế hoạch năm 2018		Lũy kế vốn đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú		
							Trong đó:					Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:				
							Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng			Vốn đối ứng	
							Tổng số	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP		Tổng số	NSDP
	NSTW	NSDP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó cấp phát từ trung ương																
	<b>TỔNG SỐ</b>					3.648.157	819.102	272.711	546.391	2.829.055	2.437.229	104.174	78.126	333.730	150.610	106.800	106.800			
I	<b>Lĩnh vực công nghiệp</b>					70.590	10.590	0	10.590	60.000	60.000	0	0	0	0	5.000	5.000			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					70.590	10.590	0	10.590	60.000	60.000	0	0	0	0	5.000	5.000			
I	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2018 - 2020	Toàn tỉnh	Ban QLĐT XDCT Dân dụng và Công Nghiệp	2018-2020	2897/QĐ-UBND ngày 30.10.2018	70.590	10.590	0	10.590	60.000	60.000	-	-	-	-	5.000	5.000			
II	<b>Lĩnh vực giao thông</b>					602.213	103.957	0	103.957	498.256	348.779	12.016	12.016	14.163	14.163	22.721	22.721			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					602.213	103.957	0	103.957	498.256	348.779	12.016	12.016	14.163	14.163	22.721	22.721			
I	Dự án hỗ trợ phát triển biên giới	3 huyện	Sở KHĐT	2016-2022	2257/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 3172/QĐ-UBND ngày 22/11/2018	597.476	99.220		99.220	498.256	348.779	10.000	10.000	12.147	12.147	20.000	20.000			
2	Tiểu dự án GPMB và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án ĐTXD cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Toàn tỉnh	Ban QLĐT XDCT Giao thông và Nông Nghiệp PTNT	2018-2019	2800/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4.737	4.737	-	4.737	-	-	2.016	2.016	2.016	2.016	2.721	2.721			
III	<b>Lĩnh vực giáo dục</b>					92.000	12.000	7.000	5.000	80.000	80.000	1.200	1.200	5.626	4.236	2.400	2.400			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					92.000	12.000	7.000	5.000	80.000	80.000	1.200	1.200	5.626	4.236	2.400	2.400			
I	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT	2015-2017	7283/UBND-TH ngày 02.10/2015	55.000	10.000	7.000	3.000	45.000	45.000	1.200	1.200	5.626	4.236	400	400			

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch năm 2018		Lũy kế vốn đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT				Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:			
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		Vốn đối ứng		
							Tổng số	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP	Tổng số		NSDP
NSTW	NSDP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó cấp phát từ trung ương															
2	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở GD-ĐT		2681/QĐ-BGDĐT ngày 4/8/2016	37.000	2.000	-	2.000	35.000	35.000	-	-	-	-	2.000	2.000	
IV	Lĩnh vực y tế					199.652	45.572	12.845	32.727	154.080	88.314	1.000	1.000	21.988	9.143	5.020	5.020	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					199.652	45.572	12.845	32.727	154.080	88.314	1.000	1.000	21.988	9.143	5.020	5.020	
1	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2	Toàn tỉnh	Sở Y tế	2014-2019	769/2016/QĐ-UBND ngày 01/4/2015, số 1606/QĐ-UBND ngày 06/6/2016 ;1622/QĐ-UBND ngày 07/6/2016;1786 /QĐ-UBND ngày 23/6/2016	120.620	32.306	12.845	19.461	88.314	88.314	-	-	17.610	4.765	3.500	3.500	
2	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	Toàn tỉnh	Sở Y tế	2015-2018	2942/QĐ-BYT ngày 15/5/2015	79.032	13.266		13.266	65.766		1.000	1.000	4.378	4.378	1.520	1.520	
V	Lĩnh vực công cộng					996.887	323.757	142.557	181.200	673.130	673.130	49.428	33.380	204.556	62.547	38.733	38.733	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					996.887	323.757	142.557	181.200	673.130	673.130	49.428	33.380	204.556	62.547	38.733	38.733	
1	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiêu dự án Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Cty TNHH ITV QLĐT&MT Đắk Lắk; UBND TP.BMT	2014-2019	143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016; 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	977.275	318.747	142.557	176.190	658.528	658.528	48.428	32.380	202.690	60.681	38.094	38.094	
2	Nâng cao hiệu quả dự án Cấp nước thị xã Buôn Hồ	Buôn hồ	UBND TX. Buôn Hồ	2017-2019	1433/QĐ-UBND ngày 13/6/2017; 1670/QĐ-UBND ngày 23/7/2018	19.612	5.010		5.010	14.602	14.602	1.000	1.000	1.866	1.866	639	639	
VI	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn					1.579.267	305.405	110.309	195.096	1.273.862	1.124.197	40.530	30.530	87.397	60.521	31.426	31.426	

TT	Dan mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Kế hoạch năm 2018		Lũy kế vốn đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú		
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:				
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	NSDP	Tổng số	NSDP		Tổng số	NSDP
							Tổng số	NSFW	NSDP và các nguồn khác	Tổng số	Trong đó cấp phát từ trung ương								
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					590.072	171.793	34.309	137.484	418.279	418.279	30.000	20.000	63.035	36.159	14.358	14.358		
1	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	các huyện trong tỉnh	Sở NN&PTNT	2014-2018	3608/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3609/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; 3610/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	319.408	64.013	34.309	29.704	255.395	255.395	25.000	15.000	46.076	19.200	6.183	6.183		
2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	các huyện trong tỉnh	Sở NN&PTNT	2016-2020	3310/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	270.664	107.780		107.780	162.884	162.884	5.000	5.000	16.959	16.959	8.175	8.175		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					989.195	133.612	76.000	57.612	855.583	705.918	10.530	10.530	24.362	24.362	17.068	17.068		
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT	2016-2020	2309/QĐ-UBND ngày 21/9/2018	188.913	18.120		18.120	170.793	158.838	3.530	3.530	8.962	8.962	7.468	7.468		
2	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Toàn tỉnh	Sở NN&PTNT; Sở GD&ĐT; Sở Y tế	2016-2020	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247.032	19.692		19.692	227.340	209.630	3.000	3.000	7.500	7.500	3.600	3.600		
3	Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán	Toàn tỉnh	Ban QLĐT XDCT GT và NNPTNT	2017-2022	Quyết định số 727/QĐ-TTg ngày 28/4/2016	553.250	95.800	76.000	19.800	457.450	337.450	4.000	4.000	7.900	7.900	6.000	6.000		
VII	Lĩnh vực Tài nguyên Môi trường					107.548	17.821	-	17.821	89.727	62.809	-	-	-	-	1.500	1.500	-	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					107.548	17.821	-	17.821	89.727	62.809	-	-	-	-	1.500	1.500		
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	Sở TN&MT	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	107.548	17.821		17.821	89.727	62.809	-	-			1.500	1.500		

Biểu 2e

**PHÂN BỐ VỐN CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
(BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN) KẾ HOẠCH 2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

*ĐVT. Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Loại huyện	Tổng số	Kế hoạch 2019		Ghi chú
				Hỗ trợ xây dựng mầm non	Hỗ trợ XD trường chuẩn quốc gia	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>66.000</b>	<b>21.000</b>	<b>45.000</b>	
1	Buôn Ma Thuột	I	3.000		3.000	
3	Buôn Hồ	II	4.200	1.200	3.000	
4	Ea Kar	II	4.200	1.200	3.000	
5	Cư M'gar	II	4.200	1.200	3.000	
2	Krông Pắc	II	4.200	1.200	3.000	
9	Ea H'leo	II	4.200	1.200	3.000	
6	Krông Năng	III	4.500	1.500	3.000	
7	Cư Kuin	III	4.500	1.500	3.000	
8	Krông Ana	IV	4.700	1.700	3.000	
10	Krông Búk	IV	4.700	1.700	3.000	
11	Krông Bông	IV	4.700	1.700	3.000	
12	M'Đrắk	IV	4.700	1.700	3.000	
13	Ea Súp	IV	4.700	1.700	3.000	
14	Buôn Đôn	IV	4.700	1.700	3.000	
15	Lắk	IV	4.800	1.800	3.000	

**DANH MỤC DỰ ÁN MỞ MỚI NĂM 2019 THEO NGHỊ QUYẾT 38/NQ-HĐND TỈNH  
(NGOÀI CÁC DỰ ÁN KIẾN CỐ KÊNH MƯƠNG) - NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		HT, CT	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST
	<b>Tổng cộng</b>					<b>268.532</b>	<b>248.932</b>	<b>19.100</b>	<b>165.529</b>	<b>150.839</b>	<b>940</b>	<b>940</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>	<b>90.000</b>		
<b>1</b>	<b>NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN</b>					<b>205.831</b>	<b>203.575</b>	<b>1.756</b>	<b>110.309</b>	<b>108.609</b>	<b>730</b>	<b>730</b>	<b>65.100</b>	<b>65.100</b>	<b>65.100</b>	<b>65.100</b>		
	<i>Các dự án khởi công mới</i>					<b>205.831</b>	<b>203.575</b>	<b>1.756</b>	<b>110.309</b>	<b>108.609</b>	<b>730</b>	<b>730</b>	<b>65.100</b>	<b>65.100</b>	<b>65.100</b>	<b>65.100</b>		
1	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Chi An, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA DTXD thị xã Buôn Hồ		3140/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.226	13.226		5.000	5.000	40	40	3.000	3.000	3.000	3.000	MM	
2	Kiên cố hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA DTXD huyện Kr. Pắc		3533/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.348	10.348		3.000	3.000	40	40	1.800	1.800	1.800	1.800	MM	
3	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132 xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA DTXD huyện Ea Kar		850/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.000	14.000		9.000	9.000	50	50	5.400	5.400	5.400	5.400	MM	
4	Thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA DTXD huyện Ea H'leo		3192/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.979	14.979		7.000	7.000	50	50	4.200	4.200	4.200	4.200	MM	
5	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Buk	Kr. Buk	Ban QLDA DTXD huyện Kr. Buk		3309/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.000	14.000		8.000	8.000	50	50	4.800	4.800	4.800	4.800	MM	
6	Thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA DTXD huyện Lắk		2516/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.969	14.969		8.000	8.000	50	50	4.800	4.800	4.800	4.800	MM	
7	Trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA DTXD huyện Lắk		2517/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.500	14.000		9.200	8.700	50	50	5.200	5.200	5.200	5.200	MM	
8	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Đăk Liêng, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA DTXD huyện Lắk		2518/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.000	12.000		6.000	6.000	50	50	3.600	3.600	3.600	3.600	MM	
9	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Yang Lah, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA DTXD huyện Lắk		2519/QĐ-UBND, 30/10/2018	7.500	7.500		4.500	4.500	40	40	2.700	2.700	2.700	2.700	MM	
10	Kiên cố hóa kênh Hồ Lách Dơng, xã Krông Nô, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA DTXD huyện Lắk		2520/QĐ-UBND, 30/10/2018	8.000	8.000		4.000	4.000	40	40	2.400	2.400	2.400	2.400	MM	
11	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA DTXD thị xã Buôn Hồ		2880/QĐ-UBND, 30/10/2018	28.000	28.000		10.000	10.000	80	80	6.000	6.000	6.000	6.000	MM	

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		HT, CT	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			NST
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST											
12	Thủy lợi Ea Mhung, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Kr Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông		2703/QĐ-UBND, 30/10/2018	7.500	7.500		3.000	3.000	40	40	1.800	1.800	1.800	1.800	MM	
13	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin		1778/QĐ-UBND, 31/10/2018	14.000	14.000	0	6.000	6.000	40	40	3.600	3.600	3.600	3.600	MM	
14	Kiên cố hòa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp		38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7.409	7.409		7.409	7.409	30	30	4.400	4.400	4.400	4.400	MM	Thu hồi ứng trước 2.734, 233 triệu đồng
15	Kiên cố hòa kênh đập dâng Ea Ne, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn		3745/QĐ-UBND, 30/10/2018	11.500	11.500		11.000	11.000	40	40	6.600	6.600	6.600	6.600	MM	
16	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1, xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar		806/QĐ-UBND, 26/10/2018	13.900	12.144	1.756	9.200	8.000	40	40	4.800	4.800	4.800	4.800	MM	
II	<b>ĐIỆN CÔNG NGHIỆP</b>					<b>47.880</b>	<b>30.536</b>	<b>17.344</b>	<b>39.375</b>	<b>26.385</b>	<b>140</b>	<b>140</b>	<b>15.900</b>	<b>15.900</b>	<b>15.900</b>	<b>15.900</b>		
	<i>Các dự án khởi công mới</i>					<b>47.880</b>	<b>30.536</b>	<b>17.344</b>	<b>39.375</b>	<b>26.385</b>	<b>140</b>	<b>140</b>	<b>15.900</b>	<b>15.900</b>	<b>15.900</b>	<b>15.900</b>		
1	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn Tp Buôn Ma Thuột	TP BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột		6683/QĐ-UBND, 31/10/2018	14.958	5.983	8.975	10.000	4.000	30	30	2.400	2.400	2.400	2.400	MM	
2	Hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	Kr Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Búk		3300/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.000	12.000		12.000	12.000	50	50	7.200	7.200	7.200	7.200	MM	
3	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	Kr Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana		2077/QĐ-UBND, 31/10/2018	9.947	5.968	3.979	6.400	3.800	30	30	2.300	2.300	2.300	2.300	MM	
4	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin - đoạn qua Quốc lộ 27	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin		1670/QĐ-UBND, 19/10/2018	10.975	6.585	4.390	10.975	6.585	30	30	4.000	4.000	4.000	4.000	MM	
III	<b>HẠ TẦNG DU LỊCH</b>					<b>8.138</b>	<b>8.138</b>	<b>-</b>	<b>8.138</b>	<b>8.138</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>		
	<i>Các dự án khởi công mới</i>					<b>8.138</b>	<b>8.138</b>	<b>-</b>	<b>8.138</b>	<b>8.138</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>	<b>4.900</b>		
1	Đường vào thác Bim Bíp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk		2531/QĐ-UBND, 31/10/2018	8.138	8.138		8.138	8.138	40	40	4.900	4.900	4.900	4.900	MM	
IV	<b>DẪN TỘC</b>					<b>6.683</b>	<b>6.683</b>	<b>-</b>	<b>7.707</b>	<b>7.707</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>		
	<i>Các dự án khởi công mới</i>					<b>6.683</b>	<b>6.683</b>	<b>-</b>	<b>7.707</b>	<b>7.707</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>	<b>4.100</b>		
1	Cải tạo, khôi phục một số bến nước cho buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	07 huyện	BQLDA ĐTXD CT ĐD Sa CN tỉnh Đắk Lắk		2950/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.683	6.683		7.707	7.707	30	30	4.100	4.100	4.100	4.100	MM	

**DANH MỤC DỰ ÁN MỞ MỖ NĂM 2019 THEO NGHỊ QUYẾT 38/NQ-HĐND TỈNH  
(NGOÀI CÁC DỰ ÁN KIẾN CỐ HÓA KÈNH MŨI ĐÔNG) NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Quyết định đầu tư						Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST			
1	<b>Tổng cộng</b>					<b>1.110.165</b>	<b>1.065.264</b>	<b>33.827</b>	<b>661.160</b>	<b>620.405</b>	<b>4.950</b>	<b>4.950</b>	<b>403.000</b>	<b>403.000</b>	<b>403.000</b>	<b>403.000</b>	15
1	<b>GIAO THÔNG</b>					<b>845.523</b>	<b>814.005</b>	<b>31.518</b>	<b>479.124</b>	<b>451.407</b>	<b>2.250</b>	<b>2.250</b>	<b>290.860</b>	<b>290.860</b>	<b>290.860</b>	<b>290.860</b>	
	<i>Các dự án khởi công mới</i>					<b>728.523</b>	<b>697.005</b>	<b>31.518</b>	<b>428.724</b>	<b>401.007</b>	<b>2.210</b>	<b>2.210</b>	<b>240.500</b>	<b>240.500</b>	<b>240.500</b>	<b>240.500</b>	
1	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXĐ TP. BMT	2019	6666/QĐ-UBND, 30/10/2018	8.269	4.350	3.919	8.269	4.350	30	30	2.600	2.600	2.600	2.600	MM
2	Đường từ buôn Cư ÊBông đi vào điểm ST01 (thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh), xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXĐ TP. BMT	2019	5388/QĐ-UBND, 17/8/2018	6.769	3.385	3.384	6.769	3.385	30	30	2.000	2.000	2.000	2.000	MM
3	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn Kbu xã Hòa Khánh đi thôn 4 xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXĐ TP. BMT	2019	6665/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.800	10.240	2.560	7.560	5.000	40	40	3.000	3.000	3.000	3.000	MM
4	Đường trục chính buôn Tong Jú, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột đến xã Ea Tiều huyện Cư Kuin	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXĐ TP. BMT	2019	6689/QĐ-UBND, 31/10/2018	8.598	5.400	3.198	8.598	5.400	30	30	3.200	3.200	3.200	3.200	MM
5	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tô Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXĐ CT ĐĐ&CN tỉnh	2019	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	60.000	60.000	-	30.000	30.000	200	200	18.000	18.000	18.000	18.000	MM
6	Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)	Huân Hồ	Ban QLDA ĐTXĐ CT ĐĐ&CN tỉnh	2019	2939/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	52.000	46.848	5.152	52.000	46.848	100	100	28.100	28.100	28.100	28.100	MM
7	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar.	Huân Hồ	Ban QLDA ĐTXĐ thị xã Buôn Hồ	2019	3115/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.000	10.100	3.900	8.700	6.100	40	40	3.700	3.700	3.700	3.700	MM
8	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Cư Bao đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	Huân Hồ	Ban QLDA ĐTXĐ thị xã Buôn Hồ	2019	3120/QĐ-UBND, 30/10/2018	13.351	9.346	4.005	4.851	3.346	40	40	2.000	2.000	2.000	2.000	MM
9	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	Huân Hồ	Ban QLDA ĐTXĐ thị xã Buôn Hồ	2019	3116/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.520	14.520	-	7.000	7.000	40	40	4.200	4.200	4.200	4.200	MM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NST
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST										
10	Đường liên xã Ea Pê - Ea Kly, huyện Krông Pắc. Lý trình Km0+00 - Km5+430	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	2019	2894/QĐ-UBND. 30/10/2018	22.000	19.800	2.200	14.578	12.378	70	70	7.400	7.400	7.400	7.400	MM
11	Đường giao thông quanh bờ hồ khu du lịch Hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2019	3537/QĐ-UBND. 29/10/2018	14.995	14.995		5.000	5.000	50	50	3.000	3.000	3.000	3.000	MM
12	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2019	843/QĐ-UBND. 29/10/2018	14.900	14.900		9.000	9.000	50	50	5.400	5.400	5.400	5.400	MM
13	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2019	844/QĐ-UBND. 29/10/2018	14.900	14.900		9.000	9.000	50	50	5.400	5.400	5.400	5.400	MM
14	Cầu Buôn Gõ, xã Cư M' Ta, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2019	3447/QĐ-UBND. 29/10/2018	9.000	9.000		4.000	4.000	40	40	2.400	2.400	2.400	2.400	MM
15	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2019	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000		14.000	14.000	80	80	8.400	8.400	8.400	8.400	MM
16	Đường giao thông thôn 10 đi thôn 5, thôn 14, xã Ea Pil, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2019	3451/QĐ-UBND. 29/10/2018	14.682	14.682		5.000	5.000	50	50	3.000	3.000	3.000	3.000	MM
17	Đường liên tỉnh Gia Lai - Đắk Lắk (Km18-Km29)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	2019	2893/QĐ-UBND. 30/10/2018	25.000	25.000	-	25.000	25.000	70	70	15.000	15.000	15.000	15.000	MM
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng - Ea Khal - Ea Wy - Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	2019	2895/QĐ-UBND. 30/10/2018	25.000	25.000	-	14.000	14.000	70	70	8.400	8.400	8.400	8.400	MM
19	Đường đi thao trường huấn luyện tổng hợp kiểm tra bản đạn thật Ban Chỉ huy Quân sự huyện Ea Hleo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2019	3200/QĐ-UBND. 31/10/2018	14.700	11.500	3.200	10.900	7.700	40	40	4.600	4.600	4.600	4.600	MM
20	Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019	2942/QĐ-UBND. 31/10/2018	37.000	37.000		23.000	23.000	150	150	13.800	13.800	13.800	13.800	MM
21	Đường giao thông ba buôn thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2019	4146/QĐ-UBND. 29/10/2018	14.000	14.000		14.000	14.000	50	50	8.400	8.400	8.400	8.400	MM
22	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2019	4148/QĐ-UBND. 29/10/2018	14.990	14.990		10.000	10.000	50	50	6.000	6.000	6.000	6.000	MM
23	Cầu và đường hai đầu cầu Đắk Pok xã Yang Tao, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2019	2521/QĐ-UBND. 30/10/2018	10.521	10.521		6.500	6.500	40	40	3.900	3.900	3.900	3.900	MM
24	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đắk Liêng, huyện Lắk, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2019	2515/QĐ-UBND. 30/10/2018	13.500	13.500	-	8.000	8.000	50	50	4.800	4.800	4.800	4.800	MM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST									
25	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2019	2706/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.106	14.106	-	6.000	6.000	50	50	3.600	3.600	3.600	3.600	MM	
26	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	Kr Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2019	2701/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.226	14.226	-	6.000	6.000	50	50	3.600	3.600	3.600	3.600	MM	
27	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2019	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000	-	4.000	4.000	40	40	2.400	2.400	2.400	2.400	MM	
28	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	2019	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.997	14.997	-	10.000	10.000	50	50	6.000	6.000	6.000	6.000	MM	
29	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2019	3741/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.000	12.000	-	5.000	5.000	40	40	3.000	3.000	3.000	3.000	MM	
30	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiệt), huyện Cư M'gar, Đắk Lắk	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPNTI tỉnh Đắk Lắk	2019	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90.000	90.000	-	30.000	30.000	200	200	18.000	18.000	18.000	18.000	MM	
31	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2019	811/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.872	14.872	-	6.000	6.000	40	40	3.600	3.600	3.600	3.600	MM	
32	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPNTI tỉnh Đắk Lắk	2019	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70.000	70.000	-	40.000	40.000	200	200	24.000	24.000	24.000	24.000	MM	
33	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPNTI tỉnh Đắk Lắk	2019	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24.827	24.827	-	16.000	16.000	80	80	9.600	9.600	9.600	9.600	MM	
	<b>Dự án chuyển từ kế hoạch khởi công mới năm 2020 sang khởi công mới năm 2019</b>					<b>117.000</b>	<b>117.000</b>	<b>0</b>	<b>50.400</b>	<b>50.400</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>50.360</b>	<b>50.360</b>	<b>50.360</b>	<b>50.360</b>		
1	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPNTI tỉnh	2019	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	-	8.000	8.000			8.000	8.000	8.000	8.000	MM2020	
2	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Tráp huyện Krông Ana	Kr Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPNTI tỉnh	2019	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000	-	8.000	8.000			8.000	8.000	8.000	8.000	MM2020	
3	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đhếyang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2019	3287/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000	-	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000	4.000	MM2020	
4	Cầu thôn 16 xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2019	3452/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.000	10.000	-	3.400	3.400			3.400	3.400	3.400	3.400	MM2020	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NST
						Tổng số	NST										
5	Đào kênh dẫn nước từ tỉnh lộ 10 về kênh tiêu nước phía Tây Nam, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	2019	1780/QĐ-UBND, 31/10/2018	9.000	9.000	3.000	3.000			3.000	3.000	3.000	3.000	MM2020	
6	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2019	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018	35.000	35.000	20.000	20.000			20.000	20.000	20.000	20.000	MM2020	
7	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2019	810/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.000	10.000	4.000	4.000	40	40	3.960	3.960	3.960	3.960	MM2020	
<b>II</b>	<b>NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN</b>					<b>50.145</b>	<b>48.445</b>	<b>1.700</b>	<b>19.000</b>	<b>17.500</b>	<b>160</b>	<b>160</b>	<b>17.380</b>	<b>17.380</b>	<b>17.380</b>	<b>17.380</b>	
	<i>Dự án chuyển từ kế hoạch khởi công mới năm 2020 sang khởi công mới năm 2019</i>					<i>50.145</i>	<i>48.445</i>	<i>1.700</i>	<i>19.000</i>	<i>17.500</i>	<i>160</i>	<i>160</i>	<i>17.380</i>	<i>17.380</i>	<i>17.380</i>	<i>17.380</i>	
1	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2019	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12.000	12.000	4.000	4.000	40	40	3.960	3.960	3.960	3.960	MM2020	
2	Kiểm cố hòa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hang mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	Kr Bông	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	2019	2700/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.000	11.000	1.000	4.000	3.000	40	40	2.960	2.960	2.960	2.960	MM2020
3	Kiểm cố hòa kênh Đập dâng Cây sung, xã Cuôr Knia, huyện buôn đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	2019	3743/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.936	14.936	7.000	7.000	40	40	6.960	6.960	6.960	6.960	MM2020	
4	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đàng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	2019	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11.209	10.509	700	4.000	3.500	40	40	3.500	3.500	3.500	3.500	MM2020
<b>III</b>	<b>DÂN TỘC</b>					<b>6.683</b>	<b>6.683</b>	<b>-</b>	<b>7.707</b>	<b>7.707</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	
	<i>Các dự án khởi công mới</i>					<i>6.683</i>	<i>6.683</i>	<i>-</i>	<i>7.707</i>	<i>7.707</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	
1	Cải tạo, khôi phục một số bến nước cho buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	07 huyện	Ban QLDA ĐTXDCT ĐM&CN tỉnh	2019	2950/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.683	6.683		7.707	7.707			500	500	500	500	MM
<b>IV</b>	<b>HẠ TẦNG ĐÔ THỊ</b>					<b>19.964</b>	<b>19.964</b>	<b>0</b>	<b>6.700</b>	<b>6.700</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>6.660</b>	<b>6.660</b>	<b>6.660</b>	<b>6.660</b>	
	<i>Dự án chuyển từ kế hoạch khởi công mới năm 2020 sang khởi công mới năm 2019</i>					<i>19.964</i>	<i>19.964</i>	<i>0</i>	<i>6.700</i>	<i>6.700</i>	<i>40</i>	<i>40</i>	<i>6.660</i>	<i>6.660</i>	<i>6.660</i>	<i>6.660</i>	
1	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT ĐM&CN tỉnh	2019	2400/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	19.964	19.964		6.700	6.700	40	40	6.660	6.660	6.660	6.660	MM2020
<b>V</b>	<b>Y TẾ</b>					<b>73.402</b>	<b>73.402</b>	<b>-</b>	<b>37.000</b>	<b>37.000</b>	<b>180</b>	<b>180</b>	<b>22.200</b>	<b>22.200</b>	<b>22.200</b>	<b>22.200</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		
																	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
	<b>Các dự án khởi công mới</b>					<b>73.402</b>	<b>73.402</b>	<b>-</b>	<b>37.000</b>	<b>37.000</b>	<b>180</b>	<b>180</b>	<b>22.200</b>	<b>22.200</b>	<b>22.200</b>	<b>22.200</b>	<b>-</b>
1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN tỉnh	2019	2944/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	46.715	46.715	-	19.000	19.000	100	100	11.400	11.400	11.400	11.400	MM
2	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN tỉnh	2019	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26.687	26.687	-	18.000	18.000	80	80	10.800	10.800	10.800	10.800	MM
<b>VI</b>	<b>AN NINH QUỐC PHÒNG</b>					<b>60.804</b>	<b>60.195</b>	<b>609</b>	<b>57.967</b>	<b>57.521</b>	<b>2.080</b>	<b>2.080</b>	<b>39.318</b>	<b>39.318</b>	<b>39.318</b>	<b>39.318</b>	<b>-</b>
	<b>Các dự án khởi công mới</b>					<b>60.804</b>	<b>60.195</b>	<b>609</b>	<b>57.967</b>	<b>57.521</b>	<b>2.080</b>	<b>2.080</b>	<b>39.318</b>	<b>39.318</b>	<b>39.318</b>	<b>39.318</b>	<b>-</b>
1	Bồi thường GPMB thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh Đắk Lắk tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA DTXD huyện Krông Bông	2019	2727/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.081	10.081	-	10.081	10.081	-	-	10.081	10.081	10.081	10.081	MM
2	Đền bù, GPMB doanh trại đại đội bộ binh 5 thuộc BCH quân sự huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA DTXD huyện Buôn Đôn	2019	3716/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.046	2.437	609	3.046	2.600	40	40	2.397	2.397	2.397	2.397	MM
3	Đường hầm Sờ chỉ huy ST02-DL15	Cư Kum	BCHQS tỉnh	2019	703/QĐ-ĐT, 26/6/2018	33.900	33.900	-	33.900	33.900	2.000	2.000	20.300	20.300	20.300	20.300	MM
4	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN tỉnh	2019	2951/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	13.777	13.777	-	10.940	10.940	40	40	6.540	6.540	6.540	6.540	MM
<b>VII</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>					<b>53.645</b>	<b>42.570</b>	<b>-</b>	<b>53.662</b>	<b>42.570</b>	<b>240</b>	<b>240</b>	<b>26.082</b>	<b>26.082</b>	<b>26.082</b>	<b>26.082</b>	<b>-</b>
	<b>Các dự án khởi công mới</b>					<b>53.645</b>	<b>42.570</b>	<b>-</b>	<b>53.662</b>	<b>42.570</b>	<b>240</b>	<b>240</b>	<b>26.082</b>	<b>26.082</b>	<b>26.082</b>	<b>26.082</b>	<b>-</b>
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA DTXD huyện Lắk	2019	2522/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.961	7.961	-	7.961	7.961	40	40	4.800	4.800	4.800	4.800	MM
2	Hội trường huyện MĐrắk	MĐrắk	Ban QLDA DTXD huyện MĐrắk	2019	444/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	11.283	11.283	-	11.283	11.283	40	40	6.800	6.800	6.800	6.800	MM
3	Hội trường Huyện ủy-HĐND-UBND huyện Cư Kum	Cư Kum	Ban QLDA DTXD huyện Cư Kum	2019	1376/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	14.975	3.900	-	14.992	3.900	40	40	2.882	2.882	2.882	2.882	MM
4	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA DTXD huyện Buôn Đôn	2019	3771/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.333	5.333	-	5.333	5.333	40	40	3.200	3.200	3.200	3.200	MM
5	Trụ sở làm việc Chi cục QL Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hạng mục: Xây mới trụ sở làm việc	TP. BMT	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN tỉnh	2019	2944/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.203	5.203	-	5.203	5.203	40	40	3.100	3.100	3.100	3.100	MM
6	Trụ sở Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA DTXD CT ĐD&CN tỉnh	2019	2944/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.890	8.890	-	8.890	8.890	40	40	5.300	5.300	5.300	5.300	MM

## DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên danh mục dự án/ Địa bàn	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năm khởi công	Tổng/mức đầu tư			Bổ sung kế hoạch đầu tư công giải đoạn 2018-2020			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú		
					Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
								NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác			NST	Các nguồn vốn khác
	<b>Tổng cộng</b>					815.762	483.523	332.239	346.203	343.803	2.400	7.000	7.000	0		
1	<b>Dự án bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 và giao kế hoạch năm 2019</b>					17.812	17.812	0	12.860	12.860	0	7.000	7.000	0		
1	Đường giao thông đến bốn (04) buôn đồng bào dân tộc thiểu số của xã Cư Prao (Buôn Zô, buôn Pa, buôn Năng, buôn Hoang), huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	2019	2248/QĐ-UBND, 14/9/2018;	2782/QĐ-UBND, 25/10/2018	14.952	14.952	10.000	10.000		5.000	5.000			
2	Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	Tp. BMT	Sở Y tế	2019	2821/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	2953/QĐ-UBND 31/10/2018	2.860	2.860	2.860	2.860		2.000	2.000			
11	<b>Dự án bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020</b>						797.950	465.711	332.239	333.343	330.943	2.400	0	0	0	
3	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao	Tp. BMT		2018-2020	128/HĐND-VP, 21/3/2018				-			-	-	-		
	<i>Giai đoạn I</i>			2018-2020	128/HĐND-VP, 21/3/2018		41.148	1.000	40.148	1.000	1.000					
4	Thuy lợi Hồ chứa nước Ea MĐoal, xã Ea Mđoal, huyện M'Drắk	M'Drắk					12.000	4.500	7.500	4.500	4.500		-			
5	Hồ Buôn Jung, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Krông Pắc					12.950	4.000	8.950	4.000	4.000		-			
6	Khắc phục hư hại 2 cầu Cư Păm, Km21+050, đường ĐT 689 (tính lộ 9), tỉnh Đắk Lắk	Krông Bông		2020-2022			8.000	1.600	6.400	1.600	1.600		-			
7	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người cơ công tỉnh Đắk Lắk	Tp. BMT		2020-2022			14.938	14.938	3.000	3.000		-				
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km18- Quốc lộ 14 đến Km18- Quốc lộ 26, đoạn từ trung tâm xã Cư M'gar đến hồ Ea Nhai	Cư M'gar				14000			14.000		5.000	5.000				

STT	Tên danh mục dự án/ Địa bàn	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năm khởi công	Tổng mức đầu tư					Bổ sung kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2018-2020			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
								NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác	
9	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drắk	M'Drắk		2020-2022			13.800	13.800		4.000	4.000					
10	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	Tp. BMT		2020-2022			2.800	2.800		1.500	1.500					
11	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A	Kr. Bông					3.000	3.000		2.000	2.000					Cấp Bậc
12	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đắk Liêng, huyện Lắk	Lắk					14.900	14.900		5.000	5.000					
13	Đãi truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.	Kr. Búk					14.950	14.950		14.950	14.950					
14	Mở rộng, nâng cấp đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Quý Cáp) thành phố BMT	Tp. BMT					75.277	33.875	41.402	33.875	33.875					
15	Đường GT cum Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp					14.900	14.900		6.000	6.000					
16	Đường vào đôn Yok Mble (741), xã Ea Bung huyện Ea Súp	Ea Súp					5.571	5.571		5.571	5.571					
17	Đường vào đôn Sê rê Pôk (743) ra biên giới, xã Krông Na, Huyện B. Đôn	B. Đôn					3.043	3.043		3.043	3.043					
18	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	Tp. BMT					60.000	60.000		60.000	60.000					
19	Đường liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp					345.343	122.304	223.039	122.304	122.304					Đề nghị tăng TMDI dự án (Phân tăng thêm NST bổ sung kế hoạch trung hạn)
20	Đường GT nội các buôn xã Ea Hồ, huyện Kr. Năng	Kr. Năng					14.600	14.600		6.000	6.000					
21	Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit	Ea Kar					28.123	28.123		7.000	7.000					
22	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc					30.709	30.709		10.000	10.000					
23	Hệ thống cấp nước sạch khu CN Hòa Phú, xã Hòa Phú	Tp. BMT					12.000	12.000		6.000	6.000					
24	Đường GT từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar					14.400	14.400		7.000	7.000					

STT	Tên danh mục dự án/ Địa bàn	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Năm khởi công	Tổng mức đầu tư			Bổ sung kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2018-2020			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú		
					Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Quyết định phê duyệt đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:	
								NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác			NST	Các nguồn vốn khác
25	Đường GT liên thôn Ea Kênh-Quyệt Tiên-Đồng Tâm xã Diên्या, huyện Kr Năng	Kr. Năng				1.500			7.000	7.000						
26	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo				14.998			7.000	7.000						
27	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chi Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, TP BMT	Tp. BMT				12.000	7.200	4.800	6.000	3.600	2.400					

## DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH NĂM 2019 - NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư								Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT		
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch trung hạn 2018-2020	Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST											
1	<b>Tổng cộng</b>	3	4	7	8	9	10	13	14	13	14	13	14					15		
1	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>				452.978	344.773	-	167.752	142.645	68.232	68.232	41.664	41.664	93.764	68.243	130.000	130.000			
	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</i>				452.978	344.773	0	167.752	142.645	68.232	68.232	41.664	41.664	93.764	68.243	58.688	58.688	0		
1	Trường THCS Trần Đại Nghĩa, phường Đạt Hiếu, TX Buôn Hồ	TX B Hồ	UBND TX Buôn Hồ	2431/QĐ-UBND ngày 19/9/2011	27.600	13.800		8.730	1.100	0	0			8.730	1.100	1.000	1.000	HT		
2	Trường THPT Hai Bà Trưng - TX Buôn Hồ (GD 2). Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà lớp học 18 phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh và nhà để xe 2 bánh	TX B Hồ	Sở GD và ĐT	3239/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000		14.540	14.540	8.700	8.700	3.300	3.300	5.840	5.840	5.400	5.400	HT		
3	Nhà lớp học 24 phòng Trường THPT Nguyễn Tất Thành, thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	Sở GD và ĐT	3232/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20.610	20.610		10.410	10.410	6.300	6.300	2.700	2.700	4.110	4.110	3.600	3.600	HT		
4	Trường THPT Krông Bông, huyện Krông Bông. Hạng mục: Nhà đa chức năng, nhà cầu nối, nhà vệ sinh giáo viên, nhà để xe giáo viên, nhà sinh hoạt tổ chuyên môn kết hợp phòng truyền thống và phòng hoạt động đoàn đội, sân bê tông	Kr Bông	UBND H Krông Bông	3238/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	17.315	17.315		9.145	9.145	5.700	5.700	3.314	3.314	4.110	3.445	3.000	3.000	HT		
5	Nhà thí nghiệm - Thực hành thuộc Trường CĐ sư phạm Đắk Lắk	TP HMT	Trường CDSP Đắk Lắk	3241/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh	14.975	14.975		7.825	7.825	4.800	4.800	4.300	4.300	645	645	500	500	HT		
6	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Nhà đa chức năng; sân trường, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh và hệ thống cấp, thoát nước (NST 75%), NSH 25%	Kr Pắc	UBND H Krông Pắc	7744/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh	14.761	11.071		6.622	2.890	1.000	1.000	700	700	4.732	1.042	1.042	1.042	QT		
7	Trường THPT Phạm Văn Đồng, huyện Krông Ana (GD 2) NST 80%	Kr Ana	UBND H Krông Ana	7740/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh	13.518	10.814		1.569	5					1.359	5			HT		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NST
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST												
8	Nhà Khảo thi và Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TP. HCM	Sở GD và ĐT	3240/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	8.978	8.978		4.900	4.900	3.900	3.900	1.546	1.546		0	0	QT	
9	Nhà lớp học 12 phòng thuộc Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H Ea Kar	2025/QĐ-UBND huyện Ea Kar 31/10/2016	8.228	6.171		4.058	2.001	800	800	800	800	2.658	601	500	500	HT
10	Nhà Lớp học 8 P - Trường Tiểu học Ea Rôk, xã Ea Rôk, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H Ea Súp	352a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	4.962	4.962		1.562	1.562	740	740	740	740	822	822	700	700	HT
11	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân, xã Ea Rôk, Ea Súp	Ea Súp	UBND H Ea Súp	233/QĐ-UBND 09/6/2012	3.698	3.698		349	349					349	349	300	300	HT
12	Nhà lớp học 6 P (02 tầng) thuộc Trường TH Lê Lợi, thị trấn Ea Súp - huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H Ea Súp	351a/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện	3.646	3.646		646	646	0	0			646	646	600	600	HT
13	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. HCM	Tr. PTTH DTNT Nơ Trang Long	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2.944	2.944		344	344	0	0			344	344			HT
14	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Ya Tô Mốt	Ea Súp	UBND H Ea Súp	45/QĐ-UBND ngày 19/3/2012	2.284	1.368		368	368					368	368	350	350	HT
15	Nhà làm việc, giảng đường, nhà lớp học 18 phòng thuộc Trường CĐ nghề Đắk Lắk	TP. HCM	Trường CĐN Đắk Lắk	3234/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh	28.846	28.846		18.370	18.370	13.732	13.732	10.333	10.333	3.296	3.296	3.296	3.296	QT
<b>Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2019</b>					<b>255.614</b>	<b>170.576</b>	<b>-</b>	<b>78.315</b>	<b>68.190</b>	<b>22.560</b>	<b>22.560</b>	<b>13.931</b>	<b>13.931</b>	<b>55.755</b>	<b>45.630</b>	<b>38.400</b>	<b>38.400</b>	
1	Trường THPT Nguyễn Chi Thanh, xã Krông Nô, huyện Lắk	Lắk	UBND H Lắk	3235/QĐ-UBND 28/10/2016 của UBND tỉnh	26.946	26.946		17.686	17.686	10.100	10.100	9.833	9.833	7.586	7.586	5.800	5.800	CT
2	Nhà ở nội trú cho HS và GV trường THPT Ea Rôk, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H Ea Súp	354/QĐ-KHĐT 2/11/2010, 2174/QĐ-UBND 16/6/2017	22.693	20.423		6.868	4.598	2.000	2.000	1.500	1.500	4.868	2.598	2.100	2.100	CT
3	Trường THPT Chuyên Nguyễn Du	TP. HCM	Sở GD và ĐT	2208/QĐ-UBND 23/10/2013, 251/QĐ-UBND 29/01/2018	186.265	113.351		40.151	40.151	5.660	5.660	2.598	2.598	34.491	34.491	30.000	30.000	CT
4	Trường THCS Lý Tự Trọng, xã Ea Sô, huyện Ea Kar (GĐ1) NST 50%	Ea Kar	UBND H Ea Kar	3211b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016, 2023/QĐ-UBND 24/8/2018	19.710	9.855		13.610	5.755	4.800	4.800			8.810	955	500	500	CT
11	<b>Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ:</b>															<b>21.500</b>	<b>21.500</b>	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư					Kế hoạch trung hạn đã giao năm 2018		Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		QT, HT, CT
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		NST	Kế hoạch trung hạn 2018-2021		NST	Giải ngân kế hoạch năm 2018 đến 30/9/2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	
III	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ													8.500	8.500		
IV	Phân bổ sau cho các dự án quyết toán ngay trong năm 2019, hoặc các DA hoàn thành sớm so với tiến độ: 41.312 tỷ đồng.													41.312	41.312		

**DANH MỤC DỰ ÁN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO MỖ MỖI NĂM 2019 - NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	PMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST		
																	Ngân sách khác
	<b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b> <i>Các dự án khởi công mới</i>					<b>314.033</b>	<b>268.662</b>	<b>38.817</b>	<b>172.534</b>	<b>152.492</b>	<b>820</b>	<b>820</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>0</b>
						<i>251.289</i>	<i>212.854</i>	<i>31.881</i>	<i>151.034</i>	<i>133.492</i>	<i>700</i>	<i>700</i>	<i>81.120</i>	<i>81.120</i>	<i>81.120</i>	<i>81.120</i>	
1	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hàng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nổi, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2019	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53.000	26.500	26.500	21.200	10.600	80	80	10.520	10.520	10.520	10.520	MM
2	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2019	2948/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	54.000	54.000		21.600	21.600	140	140	12.080	12.080	12.080	12.080	MM
3	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hàng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	2019	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14.954	11.215	3.739	9.300	8.000	50	50	5.000	5.000	5.000	5.000	MM
4	Trường THCS xã Cư Krôa, huyện M'Đrắk. Hàng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Đrắk	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2019	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.073	29.073		19.500	19.500	40	40	11.000	11.000	11.000	11.000	MM
5	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	2019	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6.600	6.000		6.000	6.000	30	30	4.000	4.000	4.000	4.000	MM
6	Trường THPT Nguyễn Huệ, xã Ea Toh, huyện Krông Năng (GiD II). Hàng mục nhà lớp học 09 phòng 03 tầng và nhà hiệu bộ 03 tầng	Krông Năng	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2019	4133/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	10.947	9.305	1.642	10.947	9.305	40	40	6.000	6.000	6.000	6.000	MM

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Thời gian KC	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch trung hạn đã giao vốn chuẩn bị đầu tư năm 2018		Nhu cầu kế hoạch năm 2019		Kế hoạch năm 2019		Ghi chú		
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Ngân sách khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		NST	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NST											
7	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Kr Ana	Ban QLDA DTXD huyện Krông Ana	2019	2860/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	9.015	9.015			6.600	6.600	40	40	4.500	4.500	4.500	4.500	MM
8	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana. Hạng mục: Nhà đa chức năng.	Kr Ana	Ban QLDA DTXD huyện Krông Ana	2019	2907/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.291	5.291			5.700	5.700	30,0	30,0	2.900	2.900	2.900	2.900	MM
9	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Krông Ana; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà nội trú, nhà ăn, nhà bếp; Cải tạo sân bê tông, hệ thống thoát nước và Xây mới bể nước ngầm PCCC (NST 100%)	Kr Ana	Ban QLDA DTXD huyện Krông Ana	2019	2076/QĐ-UBND huyện ngày 31/10/2018	4.958	4.958			4.958	4.958	30,0	30,0	2.500	2.500	2.500	2.500	MM
10	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà lớp học bộ môn (NST 100%)	Buôn Đôn	Ban QLDA DTXD huyện Buôn Đôn	2019	3728/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	8.929	8.929			8.929	8.929	30,0	30,0	4.500	4.500	4.500	4.500	MM
11	Trường THPT Nguyễn Trãi, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà đa chức năng và sân đường nội bộ (NST 75%)	Cư M'gar	Ban QLDA DTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2019	2615/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	23.817	17.863			16.000	12.000	70,0	70,0	6.000	6.000	6.000	6.000	MM
12	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá công đồng)	Tp BMT	Ban QLDA DTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2019	2947/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10.000	10.000			6.500	6.500	40	40	3.420	3.420	3.420	3.420	MM
13	Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	Tp BMT	Ban QLDA DTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2019	2927/QĐ-UBND 31/10/2018	20.706	20.706			13.800	13.800	80	80	8.700	8.700	8.700	8.700	MM
	<b>Dự án chuyển từ kế hoạch khởi công mới năm 2020 sang khởi công mới năm 2019</b>					<b>62.744</b>	<b>55.808</b>	<b>6.936</b>		<b>21.500</b>	<b>19.000</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>18.880</b>	<b>18.880</b>	<b>18.880</b>	<b>18.880</b>	
1	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GD 2)	Ea H'leo	Ban QLDA DTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2019	2949/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000			12.000	12.000	80	80	11.920	11.920	11.920	11.920	MM2020
2	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD1)	Ea Kar	Ban QLDA DTXD CT Dân dụng và CN tỉnh	2019	2941/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	27.744	20.808	6.936		9.500	7.000	40	40	6.960	6.960	6.960	6.960	MM2020

Biểu 6

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 38/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2017 CỦA HĐND TỈNH VÀ BỔ TRÍ VỐN TỪ NGUỒN THU HỒI VỐN ỨNG TRƯỚC**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên danh mục dự án/ Địa bàn	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư				Bổ sung kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
				Quyết định phê duyệt đầu tư	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
						NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác		NST	Các nguồn vốn khác	
	<b>Tổng cộng</b>				23.138	18.510	4.628	4.200	4.200	0	4.000	4.000	0	
I	<b>Dự án chuyển tiếp</b>				23.138	18.510	4.628	4.200	4.200	0	4.000	4.000	0	
1	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH. 01/6/2017.	23.138	18.510	4.628	4.200	4.200		4.000	4.000		